

**Luyện
chuyên sâu**

NGỮ PHÁP và TỪ VỰNG TIẾNG ANH



Lớp

4

Tập 2

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	6
UNIT 11. MY HOME	7
UNIT 12. JOBS	16
UNIT 13. APPEARANCE	26
UNIT 14. DAILY ACTIVITIES	36
UNIT 15. MY FAMILY'S WEEKEND	46
TEST YOURSELF III	56
UNIT 16. WEATHER	60
UNIT 17. IN THE CITY	68
UNIT 18. AT THE SHOPPING CENTRE	74
UNIT 19. THE ANIMAL WORLD	81
UNIT 20. AT SUMMER CAMP	91
TEST YOURSELF IV	100
ĐÁP ÁN	103



LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách các bạn đang cầm trên tay là cuốn sách không thể thiếu trong quá trình học tập tiếng Anh dành cho học sinh lớp 4 nhằm bổ trợ và nâng cao được biên soạn theo SGK - Tiếng Anh 4 *Global Success*. Để đáp ứng nguyện vọng của các em học sinh và các quý thầy cô về một tài liệu cơ bản - chuyên sâu về ngữ pháp và từ vựng, các tác giả - những thủ khoa đại học, những giáo viên giàu kinh nghiệm giảng dạy đã dành trọn vẹn thời gian và tâm huyết biên soạn bộ sách này.

Ưu điểm của bộ sách:

- Các bài học được sắp xếp theo thứ tự các đơn vị bài học trong sách giáo khoa.
- Hệ thống từ vựng đa dạng, chuyên sâu với nhiều hình ảnh, ví dụ minh họa cụ thể, rõ ràng.
- Hệ thống ngữ pháp được trình bày tỉ mỉ, sâu sắc và dễ hiểu.
- Kiến thức ngữ âm được trình bày theo cách dễ hiểu, dễ nhớ để các em học sinh dễ dàng tiếp nhận kiến thức.
- Hệ thống bài tập đa dạng, bám sát chương trình và giúp các em rèn luyện kiến thức từ cơ bản đến nâng cao một cách toàn diện nhất.

Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới độc giả, tới các em học sinh, các bậc phụ huynh và các quý thầy cô đã có những đóng góp quý báu để chúng tôi hoàn thành cuốn sách này. Chúng tôi cũng mong muốn được lắng nghe những góp ý chân thành nhất của các bạn để lần tái bản sau cuốn sách sẽ đầy đủ và ý nghĩa hơn. Trân trọng!

Đại diện nhóm biên soạn
Đại Lợi



Unit 11

MY HOME

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
road 	/rəʊd/	(n)	đường	The road is busy.
street 	/stri:t/	(n)	phố	I live in Tran Phu Street.
big 	/bɪg/	(adj)	to, lớn	They live in a big house.
busy 	/'bɪzi/	(adj)	bận rộn, náo nhiệt	The street is very busy.
live 	/lɪv/	(v)	sống	He lives with his parents.
noisy 	/'nɔɪzi/	(adj)	ồn ào	It's very noisy in the city.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
quiet 	/'kwaɪət/	(adj)	yên tĩnh	The village is quiet.
flat 	/flæt/	(n)	căn hộ	I live in a small flat.
peaceful 	/'pi:sfl/	(adj)	yên bình	My hometown is peaceful.
crowded 	/'kraʊdɪd/	(adj)	đông đúc	The street is crowded.

II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời xem bạn sống ở đâu

Câu hỏi: Where do you live?

Câu trả lời: I live + prep + place.

Example:

A: Where do you live?

Bạn sống ở đâu?

B: I live in Tran Hung Dao Street.

Tớ sống ở phố Trần Hưng Đạo.

2. Hỏi và trả lời xem ai đó sống ở đâu

Câu hỏi: Where does he/she live?

Câu trả lời: He/She lives + prep + place.



Example:

A: Where does Minh live?

Minh sống ở đâu?

B: He lives at 9 Quang Trung Road. *Anh ấy sống ở số 9 đường Quang Trung.*

3. Hỏi và trả lời xem nơi đó như thế nào

Câu hỏi: What's the + place + like?

Câu trả lời: It's + a/an + adjective + place.

Example:

A: What's the street like?

Con phố đó như thế nào?

B: It's a busy street.

Nó là một con phố bận rộn.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

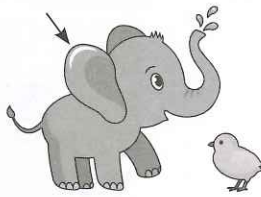
/i/	big	swim	him
/ee/	street	feet	seed

IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with missing letters *i* or *ee*.



str _ _ t



b _ g



s _ _ ds



sw _ m

Exercise 2: Complete the sentences with the words you've found in Exercise 1.

1. My school is in Tran Hung Dao _____.
2. Our new library is very _____.
3. I can't _____ but I can cycle.
4. These vegetables can be grown from _____.



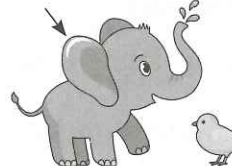
Exercise 3: Look at the pictures and fill in the blanks.



1 st _ _ et



2 r _ _ d



3 b _ g



4 c _ t _



5 v _ ll _ ge



6 b _ s _



7 q _ i _ t



8 n _ is _

Exercise 4: Circle the wrong words.

- | | | | |
|-----------------|-----------|---------------|--------------|
| 1. A. citi | B. street | C. road | D. village |
| 2. A. live | B. busy | C. queit | D. street |
| 3. A. big | B. small | C. noisi | D. beautiful |
| 4. A. excellent | B. nice | C. beautifull | D. big |
| 5. A. strest | B. road | C. district | D. quiet |

Exercise 5: Look at the pictures and tick ☒ or cross ☐.

1. I live in Tran Hung Dao Street.


☐

2. My family lives at 77 Nguyen Tuan Street.


☐

3. Minh lives in Quang Trung Road.


☐


4. Ms. Hoa lives in Bond Street.


☐

5. They live at 68 Tran Phu Road.


☐

Exercise 6: Unscramble the following words.

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| 1. schloo → _____ | 2. steert → _____ |
| 3. oard → _____ | 4. llagevi → _____ |
| 5. gib → _____ | 6. sybu → _____ |
| 7. veli → _____ | 8. synoi → _____ |
| 9. etiqu → _____ | 10. eautifulb → _____ |

Exercise 7: Match each question with a suitable answer.

1. Where does she live?	A. No, it isn't. It is quiet and beautiful.
2. Do you live at 9 Quang Trung Road?	B. She lives in Le Lai Street.
3. Where was he last weekend?	C. Yes, I do.
4. What's the city like?	D. He was at Green Hotel.
5. Is the village noisy?	E. It's big and busy.

Your answer:	1.	2.	3.	4.	5.
---------------------	----	----	----	----	----

Exercise 8: Look at the picture and answer the question.



1. Where do you live?

I live in _____.



2. Where does she live?

She lives at _____.





3. Where do they live?

They live _____.



4. Where does Mr. Loc live?

He lives _____.



5. What's the city like?

It's _____.



6. What's the village like?

It's _____.



7. What's the street like?

It's _____.



8. What's the road like?

It's _____.

Exercise 9: Read and fill in the blank by using the words in the box.

in	busy	quiet	at	big
----	------	-------	----	-----

- We live _____ 11 Chan Cam Street.
- I live in a small village. It's _____.
- My grandparents live in a _____ house. It has five bedrooms, and a garden.
- The street is _____. Many people go shopping there.
- Ben lives _____ Xuan Dieu Road.

Exercise 10: Read and circle the correct answers.

1. _____ do you live?

A. What

B. When

C. Where

D. Who



2. Where does _____ live?
A. you B. I C. we D. she
3. Where _____ they live?
A. do B. does C. was D. are
4. I live _____ 88 Hai Ba Trung Street.
A. in B. on C. at D. from
5. He _____ in Oxford Road.
A. live B. lives C. lived D. living
6. Hoa lives in a _____ flat.
A. living B. garden C. small D. peace
7. My grandmother lives _____ a big city.
A. in B. on C. at D. from
8. What _____ the city like?
A. is B. am C. are D. do
9. It's a _____ road. There are so many cars and motorbikes.
A. quiet B. nice C. excellent D. busy
10. It's a _____ street. No one lives there.
A. quiet B. beautiful C. excellent D. noisy

Exercise 11: Reorder the words to make complete sentences.

1. is / What / street / the / like / ?

→ _____

2. Hai Ba Trung / in / Street / lives / She / .

→ _____

3. and / a / village / It / is / beautiful / quiet / .

→ _____



4. Green / at / Hotel / My / are / parents / .

→ _____

5. big / house / lives / in / a / beautiful / a / with / garden / My / aunt / .

→ _____

Exercise 12: Read and number the sentences in the correct order.

_____	A:	What's the street like?
_____	B:	I live in a village in the north of Viet Nam.
_____	C:	Where do you live? Do you live in a big city?
_____	D:	What is the village like?
_____	E:	Yes. I live in Tran Hung Dao Street.
_____	F:	It is quiet and beautiful. People are friendly and the weather is very nice.
_____	G:	It's a busy street. Many people sell and buy things there. How about you?

Exercise 13: Read and decide whether these sentences are True (T) or False (F).

Ho Chi Minh City where I was born and raised is located in the southern part of Viet Nam. It is a metropolitan area with millions of people. The city is home to many cafes and restaurants serving food from all around the world. People can find almost all of the typical dishes from all parts of Vietnam. Ho Chi Minh has a lot of tourist attractions that are really worth coming so it's very crowded and busy. They can visit Ben Thanh Market, Nguyen Hue Walking Street, Grand Theater, etc. Visitors will also be keen on activities in the heart of the city such as the fair, art exhibition, and so on. To sum up, Ho Chi Minh can have almost all of the things that we want, and it is a really worthy place to live.

1. Ho Chi Minh City is in the north of Viet Nam. _____
2. It's crowded and busy. _____
3. There are a lot of places to visit there. _____
4. There aren't many people there. _____
5. It has almost everything you need. _____



Exercise 14: Read and complete the sentences.

My name is Joana. I live in a small flat with my parents in New York City. It is on Manhattan Street. The street is very busy. At the weekend, I visit my aunt and my cousins. They live in a big house with a fantastic garden and a pond in a village. The village is peaceful. There are not many people there but they are very friendly.

1. Her name is _____.
2. She lives in _____.
3. Manhattan Street is _____.
4. Her aunt lives _____.
5. The village is _____.

Exercise 15: Write about the place you live.

You can use the following questions as cues:

- *Where do you live?*
- *Who do you live with?*
- *What is it like?*

Your writing:



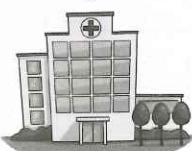
Unit 12

JOBS

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
actor 	/ 'æktə(r) /	(n)	diễn viên (nam)	John is an actor.
farmer 	/ 'fɑ:mə(r) /	(n)	nông dân	My mother is a farmer.
doctor 	/ 'dɒktə(r) /	(n)	bác sĩ	My father is a doctor.
nurse 	/ nɜ:s /	(n)	y tá	My aunt is a nurse.
office worker 	/ 'ɒfɪs wɜ:kə(r) /	(n)	nhân viên văn phòng	He is an office worker.
worker 	/ wɜ:kə(r) /	(n)	công nhân	She is a worker.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
policeman 	/pə'li:smən/	(n)	cảnh sát	He is a policeman.
gardener 	/'gɑ:dnə(r)/	(n)	người làm vườn	My mother is a good gardener.
factory 	/'fæktəri/	(n)	nhà máy	This factory is very big.
farm 	/fɑ:m/	(n)	nông trại	I work on a farm.
hospital 	/'hɒspɪtl/	(n)	bệnh viện	I work in this hospital.
nursing home 	/'nɜ:sɪŋ həʊm/	(n)	viện dưỡng lão	I work at a nursing home.
job 	/dʒɒb/	(n)	nghề nghiệp	My father's job is a doctor.



II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời về nghề nghiệp của ai đó

Câu hỏi: What does he/ she do?

Câu trả lời: He/ She is + a/an + job.

Example:

A: What does Amy do?

Amy làm nghề gì?

B: She is a nurse.

Cô ấy làm y tá.

2. Hỏi và trả lời về nơi làm việc của ai đó

Câu hỏi: Where does he/ she work?

Câu trả lời: He/ She works + in/ at/ on + place.

Example:

A: Where does he work?

Anh ấy làm việc ở đâu?

B: He works on a farm.

Anh ấy làm việc ở nông trại.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/ar/	<u>f</u> armer	ga <u>d</u> ener	f <u>a</u> rm
/ur/	n <u>u</u> rse	bu <u>r</u> ger	bu <u>r</u> n

IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with missing letters *ar* or *ur*.



f _ _ mer



n _ _ se



b _ _ ger



f _ _ m



Exercise 2: Complete the sentences with the words you've found in Exercise 1.
(You may make some changes.)

1. My uncle is a _____. He works in the field.
2. My mother is a _____. She works in the hospital.
3. My favourite food is a _____.
4. We grow vegetables and fruits on the _____.

Exercise 3: Unscramble the words.



1. merfar → _____
2. manlicepe → _____
3. iceoff kerwo → _____
4. torac → _____
5. otdocr → _____
6. toryfac → _____
7. arfm → _____
8. singnur meho → _____

Exercise 4: Circle the odd one out.

1. A. teacher B. farmer C. factory D. actor
2. A. nurse B. worker C. nursing home D. gardener
3. A. farmer B. teacher C. doctor D. school



4. A. nurse B. factory C. office D. hospital
5. A. father B. pupil C. grandfather D. brother

Exercise 5: Look at the pictures and fill in the blanks.

1. My mother is a _____.



2. She works at a _____.



3. Ms. Hoa is our _____.



4. She works at a _____.



5. I am an _____.



6. I work at a _____.



Exercise 6: Fill in the blank by using the words in the box.

does

work

where

people

teacher

1. How many _____ are there in your family?
2. What _____ he do?
3. My mother is a _____. She works at a school.
4. Does your sister _____ at a nursing home?
5. _____ does he work?



Exercise 7: Match each question with a suitable answer.

1.	What does your mother do?
2.	Does she work on a farm?
3.	Where does he work?
4.	Do they work at a factory?
5.	How many people are there in your family?

A.	He works at a nursing home.
B.	No. She works at a school.
C.	Yes, they do.
D.	She is a teacher.
E.	There are four people.

Your answer:	1.	2.	3.	4.	5.
---------------------	----	----	----	----	----

Exercise 8: Read and circle the correct answers.

- There are five _____ in my family.
A. people B. peoples C. teacher D. teachers
- What _____ he do?
A. do B. does C. is D. done
- What _____ you do?
A. do B. does C. are D. done
- _____ does he work? – He works at a factory.
A. Why B. Where C. How D. When
- Where do _____ work?
A. they B. he C. she D. it
- My mother _____ at a primary school.
A. work B. works C. is work D. working
- My grandparents _____ teachers.
A. work B. works C. is D. are
- Does your aunt work _____ a farm?
A. from B. in C. on D. to



9. She works _____ a hospital.

- A. from B. in C. on D. of

10. We are _____.

- A. students B. student C. pupils D. pupil

Exercise 9: Find the mistakes in the sentences and correct them.

0. Today is on Monday.

→ *is on* → *is*

1. My brother is a office worker.

→ _____

2. He is a gardeners.

→ _____

3. My aunt is a teacher. She work at a primary school.

→ _____

4. Our father are a nurse. He works at a nursing home.

→ _____

5. My mother is a farmer. She works at a farm.

→ _____

Exercise 10: Read and reorder the words to make complete sentences.

1. My / a / nurse / is / mother /.

→ _____

2. What / she / do / does /?

→ _____

3. My / factory worker / is / father / a /.

→ _____

4. Mr. Long / Ms. Hoa / are / teachers / and / my /.

→ _____



5. I / a / pupil / am / . / study / at / I / primary / a / school / .

→ _____

Exercise 11: Read and decide whether these statements are True (T) or False (F).

I am Jennifer. I am going to talk about my family. I do not have a big family. I live in a small house with my mother and my brother. My father passed away five years ago. My mother is Vietnamese. She has got long brown hair, brown eyes, and a small nose. She is a teacher and works at Ba Dinh Primary School near my house. My brother is 20 years old. He has got short black hair and brown eyes. He is a student and he is studying medicine at the university.

1. Jennifer has a big family.

2. She lives with her mother and her brother.

3. Her mother is a worker.

4. Her brother is twenty years old.

5. He studies at the university.

Exercise 12: Read the text Exercise 11 and answer the following questions.

1. How many members are there in Jennifer's family?

→ _____

2. Is her mother Vietnamese?

→ _____

3. What does her mother do?

→ _____

4. Where does her mother work?

→ _____

5. What does her brother do?

→ _____



Exercise 13: Read and circle the correct option.

My name is Vy. I'm from Viet Nam. I live in Nha Trang City with my father, my mother, and my younger brother. My father's (1)_____ is Minh. He is a worker. He works in a (2)_____. My mother's name is Trang. She's a (3)_____. She works at a nursing home. Finally, my younger brother is 14 years old. He's a (4)_____. Every day, we have dinner and (5)_____ TV together. I love my family so much.

- | | | | |
|---------------------|-------------|--------------|-----------|
| 1. A. job | B. work | C. name | D. family |
| 2. A. factory | B. hospital | C. school | D. office |
| 3. A. office worker | B. teacher | C. nurse | D. farmer |
| 4. A. student | B. gardener | C. policeman | D. driver |
| 5. A. see | B. watch | C. look | D. glance |

Exercise 14: Look at the box below and write about their jobs and where they work.

	Father		Mother	
	Job	Place of work	Job	Place of work
Minh	doctor	hospital	nurse	nursing home
Lan	teacher	school	cook	restaurant
Ben	office worker	office	accountant	company
Amy	policeman	police station	factory worker	factory
Henry	farmer	farm	nurse	hospital

0. *Minh's father is a doctor. He works in a hospital.*

His mother is a nurse. She works in a nursing home.

1. _____
- _____
2. _____
- _____



3. _____

4. _____

Exercise 15: Write about the jobs of your family members and where they work.

work

home

rant

any

ry

tal



Unit 13

APPEARANCE

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
big 	/bɪg/	(adj)	to	My father is big.
short 	/ʃɔ:t/	(adj)	thấp, ngắn	My hair is short.
slim 	/slɪm/	(adj)	gầy	Linda is slim.
tall 	/tɔ:l/	(adj)	cao	My father is very tall.
eye 	/aɪ/	(n)	mắt	Nancy has big eyes.
face 	/feɪs/	(n)	mặt	He has a round face.



II.

Hỏi
Câu
Câu

Exa.

A
E
A
B

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
hair 	/heə(r)/	(n)	tóc	Her hair is short.
long 	/lɒŋ/	(adj)	dài	My hair is long.
round 	/raʊnd/	(adj)	tròn	He has a round face.
hand 	/hænd/	(n)	bàn tay	Andy's hands are long.

II. GRAMMAR

Hỏi và trả lời về ngoại hình của ai đó

Câu hỏi: What does he/ she look like?

Câu trả lời: He/ She is + adjective.

Hoặc: He/ She has + (a/an) + adjective + noun.

Example:

A: What does he look like?

Anh ấy trông như thế nào?

B: He has a round face.

Anh ấy có khuôn mặt tròn.

A: What does she look like?

Cô ấy trông như thế nào?

B: She has long hair.

Cô ấy có mái tóc dài.



Mở rộng:

Cách tạo nên một cụm danh từ miêu tả

a. Với danh từ đếm được số ít

a/ an + adjective + singular countable noun

Example: a round face

b. Với danh từ đếm được số nhiều

adjective + plural countable noun

Example: big eyes

c. Với danh từ không đếm được

adjective + uncountable noun

Example: long hair

Lưu ý: Với những bộ phận trên cơ thể có số lượng là 2 trở lên, ta luôn phải sử dụng số nhiều khi miêu tả (eyes/ ears/...)

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/l/	l <u>o</u> ng	l <u>igh</u> t	l <u>e</u> mon
/r/	r <u>ou</u> nd	r <u>u</u> n	r <u>e</u> d

IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with the missing letter /l/ or /r/.



_ong



_ound



_ight



_ed



Exercise 2: Complete the sentences with the words you've found in Exercise 1.
(You may make some changes.)

1. My mother has _____ black hair.
2. The Sun is _____ and big.
3. It's dark in here. Turn on the _____.
4. My niece is a foreigner. She has _____ hair.

Exercise 3: Write the missing letters.

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tues <u> </u> day | 2. t <u> </u> ll | 3. s <u> </u> ort | 4. sl <u> </u> m |
| 5. f <u> </u> ce | 6. l <u> </u> ng | 7. b <u> </u> g | 8. r <u> </u> und |
| 9. h <u> </u> ir | 10. ey <u> </u> s | | |

Exercise 4: Put the words in the right column.

tall	face	eyes
slim	long	short
nose	hair	hand

Your answer:

Appearance	Part of body
<u> tall </u>	<u> hand </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>

Exercise 5: Look at the pictures and unscramble the words. There is one example.

1. cefa → face



2. flat → _____



3. horts → _____



4. gbi → _____



5. lims → _____



6. airh → _____



7. andh → _____



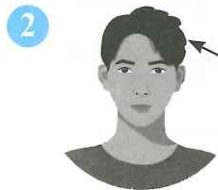
8. seno → _____



Exercise 6: Look at the pictures and fill in the blanks.



My father is _____.



He has _____.



My aunt is _____.



She has _____.



5



My brother _____.

6



Mr. Long _____.

7



Jenny _____.

8



She _____.

Exercise 7: Circle the odd one out.

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|-----------|
| 1. A. slim | B. short | C. big | D. eyes |
| 2. A. eyes | B. hair | C. slim | D. face |
| 3. A. round | B. slim | C. small | D. nose |
| 4. A. father | B. family | C. brother | D. mother |
| 5. A. hand | B. face | C. nose | D. long |

Exercise 8: Read and circle the correct answers.

- _____ you have a brother?
A. Do B. Does C. Did D. Done
- What does _____ look like?
A. he B. they C. you D. we
- My brother _____ long hands.
A. have B. has C. had D. haves
- I have _____ round face.
A. a B. an C. the D. Ø
- Does he _____ a sister, Jim?
A. have B. has C. had D. haves



6. She's _____. She weighs 86 kilos.
A. big B. slim C. tall D. round
7. He's _____. He is 180 cm in height.
A. tall B. short C. round D. small
8. His father has _____ eyes.
A. big B. tall C. thin D. long
9. _____ face is round.
A. He B. She C. Her D. Him
10. _____ has short black hair.
A. I B. They C. He D. We

Exercise 9: Complete these sentences by filling in the blanks.

1. How _____ is your father? – He's forty.
2. What _____ he look like?
3. _____ you have a brother?
4. My sister has _____ round face.
5. My mother is _____. She is 145 cm in height.
6. My grandfather and grandmother _____ old.

Exercise 10: Find mistakes in these following sentences and correct them.

1. Today is on Monday.

→ *Today is Monday* _____

2. He has a long hair.

→ _____

3. She have a small face.

→ _____

4. What do your mother look like?

→ _____



5. My father has an round face.

→ _____

6. My little sister have big eyes.

→ _____

7. My mother has beautiful hand.

→ _____

8. My grandfather are slim.

→ _____

9. Does you have a sister?

→ _____

10. No, I do.

→ _____

Exercise 11: Reorder the words to make complete sentences.

1. your / does / What / mother / like / look / ?

→ _____

2. beautiful / slim / and / She / is / .

→ _____

3. brother / tall / My / very / and / slim / is / .

→ _____

4. has / My / five / members / family.

→ _____

5. has / round / a / face / big / and / eyes / sister / My / .

→ _____

Exercise 12: Read and answer the questions.

Dear Jamie,

My name's Linda. I'm nine years old. I live in Ho Chi Minh City. There are four people in my family: my father, my mother, my brother, and me. My father's



forty-five years old. He's a teacher, and he's tall and slim. My mother's thirty-six years old. She's a doctor. I think she's very beautiful. My brother and I are pupils at Ba Dinh Primary School. He is tall and big. I'm older than my brother but he's taller than me.

Best wishes,

Linda

1. How many people are there in her family?

→ _____

2. What does her father look like?

→ _____

3. What does her mother look like?

→ _____

4. What does her brother look like?

→ _____

5. Who is taller, Linda or her brother?

→ _____

Exercise 13: Make sentences about appearance of Mary's family members.

	<i>tall</i>	<i>short</i>	<i>big</i>	<i>slim</i>	<i>short hair</i>	<i>long hair</i>
<i>father</i>	☒			☒	☒	
<i>mother</i>		☒		☒		☒
<i>brother</i>	☒		☒		☒	
<i>sister</i>	☒			☒		☒

0. *Her father is tall and slim. He has short hair.*

1. _____

2. _____



thirty-six
re pupils
but he's

3. _____

Exercise 14: Read and complete the paragraph by filling in the blanks.

There are four (1) _____ in my family. My father (2) _____ very tall. He has short hair. My mother (3) _____ beautiful. She (4) _____ big eyes and long hair. My sister (5) _____ short but she looks very cute.

Exercise 15: Put a tick to the box that describe appearance of your family members. After that, write a letter about your family's appearance to your pen friend.

	<i>tall</i>	<i>short</i>	<i>big</i>	<i>slim</i>	<i>short hair</i>	<i>long hair</i>
<i>father</i>						
<i>mother</i>						
<i>brother</i>						
<i>sister</i>						

Your writing:

ers.

ong hair



Unit 14

DAILY ACTIVITIES

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
noon 	/nu:n/	(n)	buổi trưa	I have lunch at noon.
afternoon 	/,ɑ:ftə'nu:n/	(n)	buổi chiều	I read books in the afternoon.
evening 	/'i:vnɪŋ/	(n)	buổi tối	In the evening, I watch TV.
morning 	/'mɔ:nɪŋ/	(n)	buổi sáng	I get up early in the morning.
clean 	/kli:n/	(v; adj)	làm sạch; sạch sẽ	My dad cleans the floor in the afternoon.
floor 	/flo:(r)/	(n)	sàn (nhà), tầng (nhà)	My bedroom is on the second floor.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
help 	/help/	(v)	giúp đỡ	He always helps with the housework.
cook 	/'kʊk/	(v)	nấu ăn	My mother cooks very well.
wash 	/wɒʃ/	(v)	rửa, giặt	Ben washes his hands before meals.
clothes 	/kləʊz/	(n)	quần áo	I bought some new clothes for the trip.
dish 	/dɪʃ/	(n)	bát đĩa	I wash the dishes after meals.
activity 	/æk'tɪvəti/	(n)	hoạt động	There are many activities in a day.



II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời thời gian bạn làm việc gì đó

Câu hỏi: When do you + V-infinitive?

Câu trả lời: I + V-infinitive + time.

Example:

A: When do you clean the floor?

Bạn lau sàn khi nào?

B: I clean the floor in the morning.

Mình lau sàn vào buổi sáng.

2. Hỏi và trả lời thời gian ai đó làm việc gì đó

Câu hỏi: When does he/ she + V-infinitive?

Câu trả lời: He/ She + V(s/es) + time.

Example:

A: When does your mother clean the floor? *Mẹ bạn lau sàn khi nào?*

B: She cleans the floor in the evening. *Mẹ mình lau sàn vào buổi tối.*

3. Hỏi và trả lời bạn làm gì vào thời gian cụ thể

Câu hỏi: What do you do + time?

Câu trả lời: I + V-infinitive.

Example:

A: What do you do in the morning?

Bạn làm gì vào buổi sáng?

B: I go to school.

Mình đi tới trường.

4. Hỏi và trả lời ai đó làm gì vào thời gian cụ thể

Câu hỏi: What does he/ she do + time?

Câu trả lời: He/ She V(s/es).

Example:

A: What does Mr. Andrew do in the evening? *Ông Andrew làm gì vào buổi tối?*

B: He watches TV. *Ông ấy xem ti vi.*

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/tch/	wa <u>ch</u>	ha <u>ch</u>	ma <u>ch</u>
/sh/	wa <u>sh</u>	sha <u>p</u> e	sha <u>in</u> e



IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with the missing letters *tch* or *sh*.



wa _ _ _



wa _ _



_ _ ape



ma _ _ _

Exercise 2: Complete the sentences with the words you've found in Exercise 1.
(You may make some changes.)

- I _____ TV in the evening.
- Don't play with _____. You may get a burn.
- What _____ is it?
- She _____ the dishes after dinner.

Exercise 3: Read and match the phrase to a suitable picture.

1. do homework

2. watch TV

3. read books

4. wash the clothes

5. wash the dishes

6. help with the cooking

7. listen to music

8. clean the floor



Your answer:	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
--------------	----	----	----	----	----	----	----	----



Exercise 4: Write the missing letters.

- | | |
|---------------------|--------------------------|
| 1. w_sh the cl_thes | 2. d_ the housew_rk |
| 3. cl_an the fl_or | 4. h_lp with the c_oking |
| 5. wa_h the d_shes | 6. w_tc_TV |

Exercise 5: Unscramble the following words.

- | | | |
|--------------|---|-------|
| 1. chwat | → | _____ |
| 2. shwa | → | _____ |
| 3. theclos | → | _____ |
| 4. eancl | → | _____ |
| 5. rfloo | → | _____ |
| 6. lphe | → | _____ |
| 7. shdi | → | _____ |
| 8. workhoues | → | _____ |

Exercise 6: Circle the odd one out.

- | | | | |
|---------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. A. clean | B. wash | C. help | D. floor |
| 2. A. clothes | B. dishes | C. housework | D. wash |
| 3. A. watch | B. morning | C. evening | D. afternoon |
| 4. A. wash | B. watch | C. TV | D. do |
| 5. A. cook | B. homework | C. listen | D. read |

Exercise 7: Look at the pictures and fill in the blanks.

- When do you _____?
- When do you _____?
- When do you _____?



4. When do you _____?



5. I _____ in the evening.



6. She _____ in the morning.



7. My sister _____ every day.



8. He _____ at noon.



Exercise 8: Read and circle the correct answers.

1. I wash the dishes _____ noon.

A. in

B. on

C. at

D. from

2. She _____ the floor every day.

A. watches

B. does

C. cleans

D. washes

3. My dad _____ my mom with the cooking.

A. helps

B. listens

C. reads

D. watches

4. I usually _____ homework before watching TV in the evening.

A. do

B. does

C. help

D. helps

5. He _____ books every Sunday morning.

A. read

B. reads

C. reading

D. reades

6. _____ do you watch TV?

A. When

B. What

C. How

D. Which

7. What _____ she do in the morning?

A. do

B. does

C. is

D. done



8. What _____ they do at noon?
A. do B. does C. are D. done
9. Do you wash the dishes in the evening? – Yes, _____ do.
A. you B. she C. they D. I
10. Does your father _____ the floor in the morning?
A. clean B. cleans C. cleaning D. cleaned

Exercise 9: Look at the pictures and answer the questions.

1. What do you do in the morning?

→ *I have breakfast in the morning.*



2. What does she do in the morning?

→ _____



3. What does he do in the evening?

→ _____



4. What do they do in the morning?

→ _____



5. When do you watch TV?

→ _____



6. When does she cook dinner?

→ _____



7. When do they do the housework?

→ _____



8. When do you read books?

→ _____



9. Do you listen to music at noon?

→ _____



10. Does she do the housework in the morning?

→ _____



Exercise 10: Read and number the sentences in the correct order.

_____	A:	It's summer vacation now. Do you have any plans for summer?
_____	B:	I do it in the morning. How about you? Do you have any plans yet?
_____	C:	Cool. I wish I can cook delicious meals for my family, too.
_____	D:	Sure. I plan to read more English books and help my mom with the housework.
_____	E:	Yes, I do. I will spend time listening to music and cooking meals for my family.
_____	F:	It's so nice. When do you read English books?

Exercise 11: Reorder the words to make complete sentence.

1. do / What / morning / in / the / do / you / ?

→ _____

2. cooking / help / I / the / my / with / mother / .

→ _____

3. evening / together / family / watches / My / TV/ the / in / .

→ _____

4. wash / you / clothes / Do / your / in / afternoon / the / ?

→ _____

5. housework / with / do / the / I / parents / my / .

→ _____

Exercise 12: Read and answer the questions.

On Sunday morning, I get up early at 5 o'clock, wash my face, and clean my teeth for five minutes. Then I have breakfast for about 15 minutes with bread and



eggs. Next, I get dressed then go to the supermarket to buy some things and go to the comic store to read a book. At noon, I go home and help my mother with the cooking. In the afternoon, I teach myself to do the exercises given by the teacher and the advanced exercises for the English team. In the evening, I do homework and watch TV with my family.

1. What does she do after having breakfast?

→ _____

2. What does she do at noon?

→ _____

3. When does she do the exercises given by the teacher?

→ _____

4. When does she watch TV?

→ _____

5. Does she help her parents wash clothes?

→ _____

Exercise 13: Read and fill in the blank.

There are many things I can do at the weekend, but I always spend time with my family. (1)_____ Saturdays, I help my parents with the housework (2)_____ 8.00 a.m to noon. After that, I have (3)_____ with my family at 11:30 o'clock. In the afternoon, my family and I go (4)_____ at Vinmart or Lotte mart. In the evening, we usually (5)_____ movies at home. I prefer science fiction movies, but my younger sister likes cartoons or comedies.

Exercise 14: Read the text in Exercise 13 and match activities with times.

1.	in the morning
2.	at noon
3.	in the afternoon
4.	in the evening

a.	do the housework
b.	have lunch
c.	go shopping
d.	watch movies

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____



Exercise 15: Write about your Sunday activities.

Your writing:

and go to
with the
e teacher
omework

pend time
housework
_ with my
_ at
s at home.
comedies.

nes.



Unit 15

MY FAMILY'S WEEKENDS

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
cinema 	/'sɪnəmə/	(n)	rạp chiếu phim	We go to the cinema today.
shopping centre 	/'ʃɒpɪŋ sentə(r)/	(n)	trung tâm thương mại	My mom goes to the shopping centre every weekend.
sports centre 	/'spɔ:ts sentə(r)/	(n)	trung tâm thể thao	My dad goes to the sports centre on Saturdays.
swimming pool 	/'swɪmɪŋ pu:l/	(n)	bể bơi	I go to the swimming pool.
meal 	/mi:l/	(n)	bữa ăn	My dad cooks meals for us.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
yoga 	/'jəʊgə/	(n)	tập yo-ga	I do yoga in the morning.
tennis 	/'tenɪs/	(n)	môn quần vợt	I can't play tennis.
film 	/fɪlm/	(n)	phim	We watch a film at noon.

II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời xem ai đó ở đâu vào cuối tuần.

Câu hỏi: Where does he/ she go on Saturdays/ Sundays?

Câu trả lời: He/ She goes to the + place.

Example:

A: Where does she go on Sundays?

Cô ấy đi đâu vào các Chủ nhật?

B: She goes to the cinema.

Cô ấy đi xem phim.

2. Hỏi và trả lời xem ai đó làm gì vào cuối tuần.

Câu hỏi: What does he/ she do on Saturdays/ Sundays?

Câu trả lời: He/ She + V(s/es)

Example:

A: What does he do on Saturdays?

Anh ấy làm gì vào các thứ Bảy?

B: He plays tennis.

Anh ấy chơi tennis.



III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/g/	go	gate	good
/s/	television	decision	vision

IV. PRACTICE

Exercise 1: Complete the words with the missing letter g or s.



_ o



_ ate



televi_ ion



deci_ ion

Exercise 2: Complete the sentences with the words you've found in Exercise 1.
(You may make some changes)

1. We will _____ to the beach this summer.
2. Our family watches _____ together.
3. There is a blue _____ in front of my house.
4. I think I've made the right _____.

Exercise 3: Look at the picture and tick ☒ or cross ☐.

1 sports centre


☐

2 shopping centre


☐

3 swimming pool


☐


4	cinema		☐
5	gym		☐
6	cook meals		☐
7	do yoga		☐
8	play tennis		☐

Exercise 1.

Exercise 4: Unscramble the following words.

1. adecn → _____
2. nemaci → _____
3. mingswim lpoo → _____
4. ppingsho trecen → _____
5. ortspis trecen → _____
6. ealm → _____
7. gayo → _____
8. nisten → _____

Exercise 5: Read and match the words what go together.

1.	sport
2.	swimming
3.	cook
4.	play
5.	do
6.	watch

a.	meals
b.	centre
c.	yoga
d.	tennis
e.	pool
f.	films

Your answer: 1. 2. 3. 4. 5. 6.



Exercise 6: Circle the odd one out.

- | | | | |
|-----------------------|---------------|--------------------|------------|
| 1. A. cook | B. play | C. gym | D. do |
| 2. A. watch | B. pool | C. centre | D. cinema |
| 3. A. listen to music | B. cook meals | C. play badminton | D. gym |
| 4. A. cinema | B. gym | C. shopping centre | D. do yoga |
| 5. A. Sunday | B. Monday | C. Friday | D. weekend |

Exercise 7: Look at the pictures and fill in the blanks.

1. I go to the _____.



2. She goes to the _____.



3. He goes to the _____.



4. They go to the _____.



5. Lina _____.



6. Ben _____.



7. We _____.



8. My mother _____.



Exercise 8: Match each question with a suitable answer.

1. Where does your brother go on Sundays?	A. She does yoga.
2. What does she do there?	B. No. I stay at home.
3. Where do you go on Saturdays?	C. He goes to the gym.
4. Do you go to the shopping centre?	D. I cook meals for my family.
5. What do you do at the weekend?	E. I go the the cinema on Saturdays.

Your answer:	1.	2.	3.	4.	5.
---------------------	----	----	----	----	----

Exercise 9: Read and circle the correct answers.

- Where _____ your father go on Saturdays?
A. do B. does C. did D. done
- Where _____ you go on Sundays?
A. do B. does C. did D. done
- He _____ to the sports centre.
A. go B. goes C. is go D. going
- I _____ to the cinema.
A. go B. goes C. is go D. going
- What does _____ do there?
A. he B. they C. you D. we
- What do _____ do there?
A. he B. she C. you D. it
- _____ Sundays, I usually watch films with my parents.
A. In B. On C. At D. To
- _____ the weekend, my sister does yoga in the morning.
A. In B. For C. At D. To
- Minh goes to the _____ to buy groceries.
A. sport centre B. cinema C. shopping centre D. gym
- Hoa goes to the _____ on Saturdays.
A. yoga B. tennis C. cook D. swimming pool



Exercise 10: Reorder the words to make complete sentences.

1. Sundays / Where / on / is / mother / your / ?

→ _____

2. morning / she / do / does / What / in / the / ?

→ _____

3. television / Sundays / on / We / watch / .

→ _____

4. On / Sundays, / my / centre / father / sports / goes / to / .

→ _____

5. there / What / do / he / does / ?

→ _____

Exercise 11: Fill in the blanks with the words given below.

Where	does	birthday	play	goes
-------	------	----------	------	------

Bill: Thanks for inviting me to your (1) _____ party.

Linh: You're welcome. It's my pleasure.

Bill: (2) _____ is your mother?

Linh: She (3) _____ to the shopping centre to buy food and drink for us.

Bill: Where (4) _____ your father go?

Linh: He goes to the sports centre. He will be back before 5 p.m.

Bill: Oh! What does he do there?

Linh: He (5) _____ tennis.

Exercise 12: Find mistakes and correct them.

1. Today is on Monday.

→ *Today is Monday* _____

2. Rose and her family does a lot of things on Sundays.

→ _____



3. My father play tennis in the morning.

→ _____

4. I watches a film at the cinema.

→ _____

5. My mother goes to the shopping centre in noon.

→ _____

6. What do she do on Saturdays?

→ _____

7. Where are your sister at the weekend?

→ _____

8. I go to the cinema in Sundays.

→ _____

9. He go to cinema with his son.

→ _____

10. My grandparents stays at home at the weekend.

→ _____

Exercise 13: Read and answer the questions.

Minh has a small family with mother, father, and his sister. Today is Saturday. Minh and his family do a lot of things. His father goes to the gym. He plays tennis there. He goes there twice a week on Wednesdays and Saturdays. His mother goes to the shopping centre to buy food and drink for the family. She is a good cook. She usually cooks delicious meals for her family. His sister goes to the cinema with her friends. Minh stays at home and reads books. In the afternoon, his family will do the housework and then they prepare for dinner. In the evening, his family watches TV together and shares about their days.



① How many people are there in Minh's family?

→ _____

② What does his father do on Saturdays?

→ _____

③ Where is his mother on Saturdays?

→ _____

④ What do they do in the evening?

→ _____

⑤ Does his sister help parents with the housework?

→ _____

Exercise 14: Look at the table and make sentences with Ben's weekend activities.

	Where?	What?
Ben	cinema	watches the new film
His father	shopping centre	buys a birthday gift for his mother
His mother	gym	does yoga
His brother	swimming pool	swims

0. Ben goes to the cinema with his friends at the weekend. He watches the new film.

1. _____

2. _____

3. _____



Exercise 15: Fill in the table then write about your family's weekend activities.

	Where?	What?
You		
Your father		
Your mother		
...		

Your writing:

d activities.

n
mother

watches the



TEST YOURSELF III

I. Circle the word that has an underline part different from others.

- | | | | |
|-------------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| 1. A. <u>big</u> | B. <u>swim</u> | C. <u>hide</u> | D. <u>him</u> |
| 2. A. <u>farmer</u> | B. <u>Arab</u> | C. <u>gardener</u> | D. <u>farm</u> |
| 3. A. <u>round</u> | B. <u>run</u> | C. <u>red</u> | D. <u>bird</u> |
| 4. A. <u>sugar</u> | B. <u>see</u> | C. <u>sea</u> | D. <u>send</u> |
| 5. A. <u>television</u> | B. <u>decision</u> | C. <u>vision</u> | D. <u>shell</u> |

II. Circle the odd one out.

- | | | | |
|---------------|------------|-----------|-------------|
| 1. A. busy | B. city | C. quiet | D. noisy |
| 2. A. teacher | B. factory | C. office | D. hospital |
| 3. A. long | B. tall | C. thin | D. nose |
| 4. A. cook | B. clothes | C. clean | D. wash |
| 5. A. pool | B. cinema | C. gym | D. yoga |

III. Read and circle the correct answers.

- I live _____ 77 Hai Ba Trung Street.
A. in B. on C. at D. from
- It's a _____ road. There aren't any cars and motorbikes.
A. quiet B. nice C. excellent D. busy
- Where do _____ work?
A. you B. he C. she D. it
- My father _____ at a primary school.
A. work B. works C. is work D. working
- What does _____ look like?
A. he B. they C. you D. we



6. Does she _____ a sister, Jim?
A. have B. has C. had D. haves
7. What _____ he do in the morning?
A. do B. does C. is D. done
8. Linda usually _____ homework before watching TV in the evening.
A. do B. does C. help D. helps
9. _____ Sundays, I usually watch films with my parents.
A. In B. On C. At D. To
10. Hoa does _____ on Saturdays.
A. yoga B. tennis C. cook D. pool

IV. Match each question with a suitable answer.

1. Where do you live?	A. Yes, he does.
2. Do they work at a factory?	B. I clean the floor in the morning.
3. Where does your brother go on Sundays?	C. I live in a village in the south of Viet Nam.
4. Does he have long hands?	D. He goes to the gym.
5. When do you clean the floor?	E. Yes, they do.

Your answer: 1. 2. 3. 4. 5.

V. Find mistakes and correct the sentences.

1. What are the village like?

→ _____

2. My mother is a farmer. She works at a farm.

→ _____

3. My little sister have big eyes.

→ _____



4. She clean the floor in the evening.

→ _____

5. My parents plays tennis in the morning.

→ _____

VI. Reorder the words to make complete sentences.

1. and / a / village / It / is / beautiful / quiet / .

→ _____

2. My / a / nurse / is / sister / .

→ _____

3. father / is / tall / My / very / and / slim. /

→ _____

4. every / evening. / together / family / watches / My / TV /

→ _____

5. television / Sundays. / on / My / watches / family /

→ _____

VII. Read and answer the question.

My name is Jim. My hobby is playing sports. I play soccer and badminton with my father in my free time. I like reading books because I think it is so interesting but I usually read it in the evening. At the weekend, I often go to the gym to do exercise or go to the zoo with my parents. My best friend loves listening to music and dancing in his free time. He doesn't like reading books because he thinks it is boring. We sometimes play chess together after school.

1. What does Jim do in his free time?

→ _____

2. Does he like reading books?

→ _____



3. What does he do at the weekend?

→ _____

4. Does his best friend like listening to music?

→ _____

5. Do they play chess together after school?

→ _____

dminton with
so interesting
ne gym to do
ning to music
he thinks it is



Unit 16

WEATHER

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
weather 	/ˈweðə(r)/	(n)	thời tiết	What is the weather like?
cloudy 	/ˈklaʊdi/	(adj)	có mây	It's cloudy.
rainy 	/ˈreɪni/	(adj)	có mưa	It's rainy.
sunny 	/ˈsʌni/	(adj)	có nắng	It's sunny.
windy 	/ˈwɪndi/	(adj)	có gió	It's windy.
snowy 	/ˈsnəʊi/	(adj)	có tuyết	It's snowy.
bakery 	/ˈbeɪkəri/	(n)	tiệm bánh mì	I go to the bakery.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
bookshop 	/'bʊkʃɒp/	(n)	hiệu sách	She goes to the bookshop.
food stall 	/fu:d stɔ:l/	(n)	quầy đồ ăn	I went to the food stall.
water park 	/'wɔ:tə pa:k/	(n)	công viên nước	They go to the water park.

II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời về thời tiết ở một thời điểm trong quá khứ

Câu hỏi: What was the weather like last + time?

Câu trả lời: It was + adjective about weather.

Example:

A: What was the weather like last weekend? *Thời tiết cuối tuần trước thế nào?*

B: It was sunny. *Trời nắng.*

2. Hỏi và trả lời khi mời ai đó đi chơi đâu đó

Câu hỏi: Do you want to go to the + place?

Câu trả lời: Great! Let's go. (đồng ý)

Sorry, I can't. (từ chối)

Example:

A: Do you want to go to the bakery?

Bạn có muốn đến tiệm bánh mì không?

B: Great! Let's go.

Thật tuyệt! Đi thôi.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

'sunny	'cloudy	'rainy	'windy
--------	---------	--------	--------



IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with missing letters.



s _ nn _



cl _ ud _



r _ in _



w _ nd _

Exercise 2: Circle the letter which has a stronger sound than the others.

1. SUNNY
2. CLOUDY
3. RAINY
4. WINDY

Exercise 3: Look at the pictures, fill in the blank then match each picture with a suitable word.

1.	s _ _ ny
2.	w _ nd _
3.	r _ _ ny
4.	cl _ ud _
5.	fo _ d st _ ll
6.	b _ oksh _ p
7.	s _ perm _ rket
8.	b _ k _ ry

a.		_____
b.		_____
c.		_____
d.		_____
e.		_____
f.		_____
g.		_____
h.		_____



Exercise 4: Pick out a redundant letter to make the correct word.

1. WINDDY
2. SUPMERMARKET
3. BAEKERY
4. FOOD STALLR
5. RAINNY

Exercise 5: Look at the picture and tick ☐ or cross ☒.

1 It's sunny today.		☐
2 It's windy today.		☐
3 It was a snowy day.		☐
4 It's a rainy day.		☐
5 It's cloudy in Sapa.		☐

Exercise 6: Unscramble the following words.

1. nysun → _____
2. nyira → _____
3. dyinw → _____
4. dyclou → _____
5. mystor → _____
6. ysnwo → _____



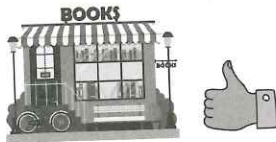
7. makrepersu → _____
 8. rybake → _____
 9. sophkboo → _____
 10. teraw rkpa → _____

Exercise 7: Match each question with a suitable answer.

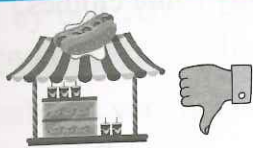
1. What's the weather like today?	A. Great! Let's go.
2. Was it a snowy day last Sunday?	B. It was a stormy day.
3. Do you want to go to the waterpark?	C. It's sunny.
4. What was the weather like yesterday?	D. No, it wasn't.
5. Does she want to go to the shopping centre?	E. Sorry, I can't. It's rainy today.

Your answer:	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
---------------------	----------	----------	----------	----------	----------

Exercise 8: Look at the picture and answer the question in each box.

 1. What was the weather like? It was a _____ day.	 2. What is the weather like? It is _____.
 3. What was the weather like? It _____ day.	 4. What is the weather like? It _____.
 5. Do you want to go to the bookshop? _____! Let's go.	 6. Does she want to go to the bakery? Sorry, I _____.





7. Do you want to go to the food stall?

_____.



8. Does he want to go to the supermarket?

_____.

Exercise 9: Read and fill in the blanks by using the words in the box.

snowy

bookshop

rainy

sunny

bakery

- I want to buy some books. Let's go to the _____.
- It's _____ today. Let's go to the water park.
- Linda feels hungry so she goes to the _____ to buy some bread.
- It's _____ day. My mother doesn't let us play outside.
- It's _____. It's very cold outside.

Exercise 10: Read and circle the correct answers.

- What _____ the weather like today?
A. is B. was C. are D. were
- What _____ the weather like last weekend?
A. is B. was C. are D. were
- It was rainy _____.
A. today B. Sunday C. yesterday D. Monday
- Kate _____ at the bookshop last week.
A. is B. was C. are D. were
- Let's _____ to the food stall. I am so hungry.
A. go B. goes C. going D. went
- _____ you want to go to the bakery? - Great! Let's go.
A. Do B. Does C. Did D. Done
- _____ he want to go to the swimming pool?
A. Do B. Does C. Is D. Done
- Do you want to _____ to the water park with me?
A. go B. going C. goes D. went



9. Do you want to go to the _____? I want to buy some clothes.
A. bakery B. bookshop C. food stall D. shopping centre
10. Sorry, I _____. I'm doing my homework.
A. can B. can't C. could D. couldn't

Exercise 11: Reorder the words to make complete sentences.

1. the / like / weather / today / What / is / ?
→ _____
2. today / It / sunny / is/ .
→ _____
3. bookshop / Do / the / you / to/ go / to / want / ?
→ _____
4. water / Let's / park / go / to / the / .
→ _____
5. can't / day / I / all / play / outside / rainy / because / it's / .
→ _____

Exercise 12: Read and number the sentences in the correct order.

_____	A:	I went to Phu Quoc island with my family.
_____	B:	I went to the countryside with my parents.
_____	C:	What was the weather like?
_____	D:	No, it wasn't. It rained all day, so we stayed at home.
_____	E:	It's windy and sunny. How about you?
_____	F:	Hi, Tony. Where were you last weekend?
_____	G:	Was it sunny there?

Exercise 13: Read and decide whether these sentences are True (T) or False (F).

Last summer vacation, Ben went to Ha Long Bay with his family. It was sunny but not very hot. His parents sat in the sun and talked. Ben and his younger sister went swimming at the water park. Then, they went to some souvenir shops. They bought a lot of different gifts for their friends. Next, his family went to a food stall for lunch. They ate fish and crab. The food was delicious, but most things were not cheap. They were quite expensive. Finally, they took a lot of photos and



went home by bus. After the trip, they felt very happy because they had a great time together.

1. The weather is very hot and sunny. _____
2. Ben and his sister went to the water park. _____
3. They have lunch at a food stall. _____
4. All the food was very cheap. _____
5. His family had a good time together. _____

Exercise 14: Read and complete the sentences.

It was a lovely day yesterday so my classmates decided not to stay at home. In the morning, we went to the cinema to watch films. After that, we went to the shopping centre by bus. Timmy was at the bookshop. He wanted some books. Amy was at the food stall. She wanted some chicken. I and Victoria were at the bakery. She wanted some bread. We had a happy shopping day.

1. It was a _____ day.
2. They went to the cinema to _____.
3. Timmy was at the _____.
4. Amy was _____.
5. Victoria _____.

Exercise 15: Write about your family's shopping day.

You may use following questions as cues:

- *What's the weather like today?*
- *Where do your family go?*
- *What do your family's members want to buy?*

Your writing:

or False (F).

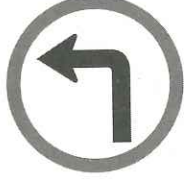
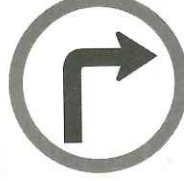
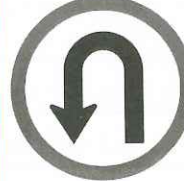
family. It was
d his younger
venir shops.
went to a food
t most things
of photos and



Unit 17

IN THE CITY

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
get 	/get/	(v)	đến, tới	How can I get to the bakery?
straight 	/streit/	(adv)	đi thẳng	Go straight.
left 	/left/	(adv)	bên trái	Turn left.
right 	/rait/	(adv)	bên phải	Turn right.
round 	/raund/	(adv)	quay đầu	Turn round.



W
S
ST
t
c
II.
1. Hỏi
Câu h
Câu tr
Examp
A:
B:
2. Hỏi
Câu h
Câu tr
Examp
A:
B:
III.
Pronc

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
stop 	/stop/	(v)	dừng	Stop when the light turns red.
turn 	/tɜ:n/	(v)	rẽ	Turn left.
cross 	/kɒps/	(v)	băng qua	Cross the road.

II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời về nội dung của biển báo

Câu hỏi: What does it say?

Câu trả lời: It says + "signs"

Example:

A: What does it say?

Nó nói gì vậy?

B: It says "go straight".

Nó nói hãy đi thẳng.

2. Hỏi và trả lời đường đến nơi nào đó

Câu hỏi: How can I get to the + place?

Câu trả lời: (show the direction)

Example:

A: How can I get to the bookshop?

Mình đến hiệu sách như thế nào?

B: Go straight and turn left.

Đi thẳng rồi rẽ trái.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/ˈbookshop/	/ˈcampsite/	/ˈsupermarket/	/ˈbakery/
-------------	-------------	----------------	-----------



IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with missing letters.



b _ _ kshop



c _ mps _ te



s _ perm _ rket



b _ k _ ry

Exercise 2: Circle the letter which has stronger sound than the others.

1. BOOKSHOP 2. CAMPSITE
3. SUPERMARKET 4. BAKERY

Exercise 3: Look at the pictures, fill in the blanks then match each picture with a suitable word.

1.	st _ p
2.	go str _ _ ght
3.	t _ rn r _ ght
4.	tu _ n left
5.	_ urn r _ und
6.	cr _ ss the r _ _ d

A	
B	
C	
D	
E	
F	



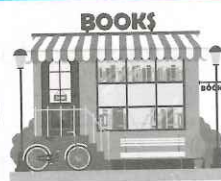
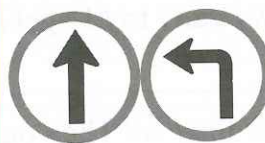
Exercise 4: Pick out a redundant letter to make the correct word.

1. CROSST THE ROAD
2. TEURN LEFT
3. TURN RAIGHT
4. STOPP
5. TURN ROUNND

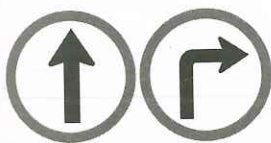
Exercise 5: Look at the pictures and answer the questions.



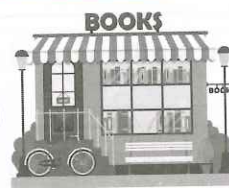
1. How can I get to the swimming pool?



2. How can I get to the bookshop?



3. How can I get to the cinema?



4. How can I get to the bookshop?

Exercise 6: Read and complete the following sentences.

1. Excuse me! How can I get to the shopping _____?
2. _____ right at the bookshop. It's next to the post office.
3. Is there a _____ near here? I want to buy some bread.
4. _____ straight and turn left.
5. There is a food stall _____ Hai Ba Trung Street.

Exercise 7: Read and number the sentences in the correct order.

_____	A:	Yes. There's a bookshop in Xuan Thuy Street.
_____	B:	Go straight and turn right. It's on your right.
_____	C:	Thank you very much for your help.



_____	D:	Excuse me. Is there a bookshop near here?
_____	E:	From the bookshop, you go straight then turn right. It's on the corner of the street.
_____	F:	How can I get there?
_____	G:	Got it. I have to go to the sports centre after that. Can you tell me how to get there?

Exercise 8: Read and reorder words to make complete sentences.

- campsite / How / can / to / I / get / ?
→ _____
- bookshop / left / the / is / The / on / the / .
→ _____
- straight / turn / and / Go / left / .
→ _____
- food stall / here / Is / near / a / there / ?
→ _____
- is / swimming pool / Oxford / in / Street / a / There / .
→ _____

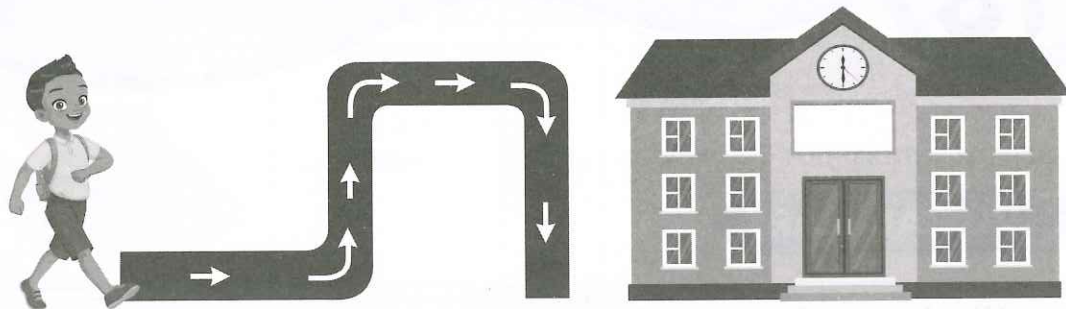
Exercise 9: Read and decide whether these statements are True (T) or False (F).

My name is Victoria. I am a pupil at Archimes Primary School. My house is far from my school. It is about 12 km so I have to go to school early. I usually leave home at half past six. This is how I go to school every day. I go straight on the road, turn right at the Lotte centre, continue to go straight for about 5 minutes, then turn right at the crossroad and keep going straight for about 5 meters. And finally, I cycle along the trees from where I can see my school across the street.

- She studies at Archimes Primary School. _____
- The school is near her house. _____
- She has to leave home early. _____
- She has to turn right at the Lotte centre. _____
- She has to turn left at the crossroad. _____



Exercise 10: Write about the way you go to your grandmother's house.



Your writing:



Unit 18

AT THE SHOPPING CENTRE

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
behind 	/bɪ'hænd/	(prep)	đằng sau	My house is behind the bakery.
between 	/bɪ'twi:n/	(prep)	ở giữa	The pet shop is between the sports shops and the bookshop.
near 	/nɪə(r)/	(prep)	gần	My house is near the museum.
opposite 	/'ɒpəzɪt/	(prep)	đối diện	The gift shop is opposite the cinema.
shop 	/ʃɒp/	(n)	cửa hàng	There are many shops in the shopping centre.

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
skirt 	/skɜ:t/	(n)	váy	Your skirt is so nice.
T-shirt 	/'ti:ʃɜ:t/	(n)	áo phông	My T-shirt is 50,000 dong.
thousand 	/'θaʊznd/	(no.)	ngàn	My pen is 30 thousand dong.

II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời về vị trí của nơi nào đó

Câu hỏi: Where is the + place?

Câu trả lời: It's + preposition + place.

Example:

A: Where's the bookshop? *Hiệu sách ở đâu vậy?*

B: It's near the gift shop. *Nó ở gần cửa hàng quà tặng.*

2. Hỏi và trả lời về giá tiền của đồ vật

Câu hỏi: How much is the + thing?

Câu trả lời: It's + price.

Example:

A: How much is the T-shirt? *Cái áo phông này giá bao nhiêu?*

B: It's 50.000 dong. *Nó có giá năm mươi nghìn đồng.*



III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/be'hind/	/be'tween/	/be'fore/	/can'teen/
-----------	------------	-----------	------------

IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photos and complete the words with missing letters.



be _ _ _ _



bet _ _ _ _



be _ _ _ _



can _ _ _ _

Exercise 2: Circle the letter which has stronger sound than the others.

- BEFORE
- BEHIND
- BETWEEN
- CANTEEN

Exercise 3: Look at the pictures and fill in the blanks.

1.	n _ _ r
2.	opp_s_te
3.	b_h_nd
4.	b_twe_n
5.	th_us_nd

 A curved arrow points from the house to the school.
 A starburst is above their hands.
 An arrow points to the house.
 An arrow points to the bookshop.
 The number 1000 is visible.



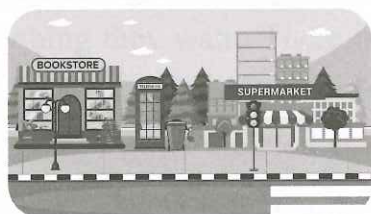
6. h ndr d



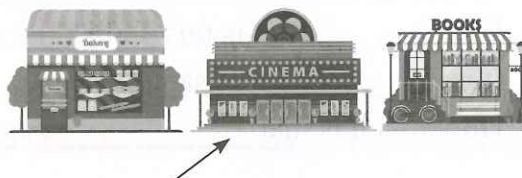
Exercise 4: Pick out a redundant letter to make the correct word.

1. OPPOUSITE
2. BETWIEN
3. NIEAR
4. BEHAIND
5. THOUSAUND

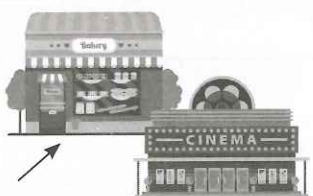
Exercise 5: Look at the picture and answer the question in each box.



1. Where is the bookshop?
It's _____ the supermarket.



2. Where is the cinema?
It's _____.



3. Where is the bakery?
It's _____.



4. Where is the library?
It's _____.



5. How much is the pen?
It's _____ dong.



6. How much is the skirt?
It's _____ dong.





7. How much is the T-shirt?

It's _____.



8. How much is the school bag?

It's _____.

Exercise 6: Fill in the blanks by using the words in the box.

school	fifty	get	between	much
--------	-------	-----	---------	------

- How can I _____ to the shopping centre?
- Go straight and turn left. It's _____ the bakery and the gift shop.
- How _____ is this T-shirt?
- It is _____ thousand dong.
- How much is that _____ bag?

Exercise 7: Read and number the sentences in the correct order.

Part A,

_____	A:	That is fifty thousand dong.
_____	B:	And how much is that blouse?
_____	C:	It's ninety thousand dong.
_____	D:	Excuse me! How much is this skirt?

Part B,

_____	A:	Your T-shirt is so nice.
_____	B:	How much is it?
_____	C:	It's eighty thousand dong.
_____	D:	It's so nice of you. I love it very much.

Exercise 8: Read and reorder words to make complete sentences.

- opposite / pet / bookshop / shop / is / the / The / .

→ _____



2. clothes / Where / shop / is / the / ?

→ _____

3. shop / The / sports / is / behind / toy / the / shop / .

→ _____

4. bakery / The / shopping / centre / is / near / the / .

→ _____

5. house / behind / My / is / school / my / .

→ _____

Exercise 9: Read and answer the following questions.

Lily's family is at the Aeon Mall. There are so many shops here so they can find anything they want. There is a bookshop in the corner of the centre. Lily's brother buys a comic book. It is 50,000 dong. Her parents want to buy a new skirt for her so they go to the clothes shop. It is next to the bookshop. The skirt costs 90,000 dong. There is a bakery opposite the bookshop so they go there and buy some bread when they feel hungry. Lily wants to buy something for her dogs, so they go to the pet shop. The pet shop is behind the bakery. She buys food for her dogs. It is 90,000 thousand dong.

1. Where is the bookshop?

→ _____

2. Where is the clothes shop?

→ _____

3. Where is the pet shop?

→ _____

4. How much is the comic book?

→ _____

5. How much is the skirt?

→ _____



Exercise 10: Write a paragraph about a shopping day of your family.

You may use the following questions as cues:

- *Where is the clothes/ gift/ pet / book shop?*
- *What do your family's members want to buy?*
- *How much is it?*

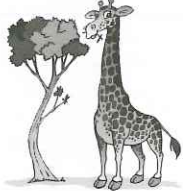
Your writing:



Unit 19

THE ANIMAL WORLD

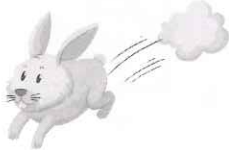
I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
animal 	/ 'æniml/	(n)	động vật	There are many animals on Earth.
crocodile 	/ 'krɒkədail/	(n)	cá sấu	Crocodiles have sharp teeth.
giraffe 	/ dʒə 'ra:f/	(n)	hươu cao cổ	Giraffes have long necks.
hippo 	/ 'hipəʊ/	(n)	hà mã	Hippos look strong.
lion 	/ 'laɪən/	(n)	sư tử	Lions roar loudly.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
peacock 	/ˈpi:kɒk/	(n)	con công	Peacocks dance beautifully.
bird 	/bɜ:d/	(n)	con chim	Birds sing merrily.
dance 	/dɑ:ns/	(v)	nhảy	Peacocks dance beautifully.
roar 	/rɔ:(r)/	(v)	gầm	Lions roar loudly.
run 	/rʌn/	(v)	chạy	Giraffes run quickly.
sing 	/sɪŋ/	(v)	hát	Birds sing merrily.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
brave 	/brɛv/	(adj)	dũng cảm	Lions look brave.
strong 	/strɒŋ/	(adj)	mạnh mẽ	Hippos look strong.
beautifully 	/'bjʊ:tɪfli/	(adv)	đẹp	Peacocks dance beautifully.
loudly 	/'laʊdli/	(adv)	âm ỉ, inh ỏi	She screamed loudly.
quickly 	/'kwɪkli/	(adv)	nhanh	Giraffes run quickly.
merrily 	/'merəli/	(adv)	vui vẻ	Birds sing merrily.



II. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời về tên các loài động vật

Câu hỏi: What are these animals?

Câu trả lời: They're + name of the animal.

Example:

A: What are these animals? *Những con vật này là con gì?*

B: They're giraffes. *Chúng là những con hươu cao cổ.*

2. Hỏi và trả lời về lý do tại sao bạn lại thích loại động vật nào đó

Câu hỏi: Why do you like + name of the animal?

Câu trả lời: Because they + reason.

Example:

A: Why do you like birds? *Tại sao bạn lại thích loài chim?*

B: Because they sing merrily. *Bởi vì chúng hát vui vẻ.*

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/ˈloudly/

/ˈquickly/

/ˈbeautifully/

/ˈmerrily/

IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with missing letters.



___ly



___ly



___tifully



___rily

Exercise 2: Circle the letters which has stronger sound than the others.

1. LOUDLY

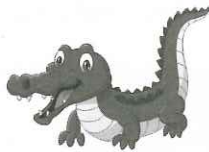
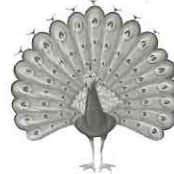
2. QUICKLY

3. BEAUTIFULLY

4. MERRILY



Exercise 3: Unscramble the following words and number the picture.



1. ffegira → _____
2. ppohi → _____
3. ionl → _____
4. codilecro → _____
5. cockpae → _____
6. ridb → _____

Exercise 4: Circle the odd one out.

1. A. giraffe B. lion C. animal D. peacock
2. A. dog B. cat C. fish D. crocodile
3. A. strong B. run C. roar D. sing
4. A. beautifully B. quickly C. loud D. merrily
5. A. brave B. strong C. quick D. loudly

Exercise 5: Look at the pictures and fill in the blanks.

1. _____ dance beautifully.



2. _____ run quickly.



3. Lions _____



4. Birds _____



5. _____ swim in the lake.



Exercise 6: Read the clues and write down the names of the animals.

	Characteristic	Animals' name
1.	This animal has a long neck and legs.	_____
2.	This animal has short legs and looks strong.	_____
3.	This animal roars loudly.	_____
4.	This animal has big tails and dances beautifully.	_____
5.	This animal is small and sings merrily.	_____

Exercise 7: Match each question with a suitable answer.

1. What are these animals?	A. This is a hippo.
2. Why do you like lions?	B. Because they run quickly.
3. What is this animal?	C. They're crocodiles.
4. Why do you like peacocks?	D. Because they dance beautifully.
5. Why do you like giraffes?	E. Because they roar loudly.

Your answer:	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
---------------------	----------	----------	----------	----------	----------

Exercise 8: Read and circle the correct answers.

1. What are _____ animals?

A. this

B. that

C. there

D. these



2. Why do you like _____?
A. peacock B. peacocks C. peacockes D. peacocking
3. _____ they dance beautifully.
A. Because B. Why C. When D. What
4. What are those animals? – They _____ lions.
A. is B. am C. are D. be
5. What are these animals? – They are _____.
A. crocodiles B. crocodile C. hippo D. hippos
6. Why do you like birds? – Because they _____.
A. strong B. run quickly C. sing merrily D. dance beautifully
7. _____ giraffes run quickly?
A. Do B. Does C. Did D. Done
8. These lions are roaring _____.
A. quickly B. loudly C. beautifully D. merrily
9. The hippos look _____.
A. merrily B. happily C. strong D. loud
10. This lion _____ brave.
A. look B. looked C. looking D. looks

Exercise 9: Find mistakes in the following sentences and correct them.

0. Today is on Monday.

→ *Today is Monday* _____

1. These animals are lion.

→ _____

2. Giraffes has long necks and legs.

→ _____

3. Peacocks dances beautifully.

→ _____



4. Birds sings merrily.

→ _____

5. Why does you like peacocks?

→ _____

Exercise 10: Read and reorder words to make complete sentences.

1. those / are / What / animals / ?

→ _____

2. running / Those / quickly / animals / are / .

→ _____

3. loudly / roaring / lions / These / are / .

→ _____

4. peacocks / beautifully / Rose / dance / they / loves / because / .

→ _____

5. animals / brother / What / see / to / does / your / like / ?

→ _____

Exercise 11: Read and decide whether these sentences are True (T) or False (F).

My name is Lisa. Last weekend, my father wanted to take us somewhere. So we decided to go to the zoo. My mother made some sandwiches and packed some fruit. It was warm and sunny. After an hour's drive, we reached the zoo. The place was crowded. My father bought three tickets and we all walked into the zoo. Inside, we boarded a small train that took us around the park. I was so excited that I kept jumping on my seat.

As the train moved slowly around the park, we saw a lion, peacocks, hippos, deer, giraffes, and crocodiles. I love peacocks because they can dance beautifully. However, my father and my brother like lions because they look strong and they can roar loudly.

1. The weather was cold and sunny. _____

2. It took them one hour to get there. _____

3. They saw a lot of animals at the zoo. _____



4. Lisa loves peacocks. _____

5. Her father doesn't like lions. _____

Exercise 12: Read the text on Ex 11 answer the following questions.

1. Who went to the zoo last weekend?

→ _____

2. What animals does Lisa like?

→ _____

3. Why does she like them?

→ _____

4. What animals do her father and her brother like?

→ _____

5. Why do they like them?

→ _____

Exercise 13: Read and fill in the blanks.

Last weekend, I and my friends (1)_____ to the zoo. First, I saw monkeys. It (2)_____ so much fun to watch them because they jump up and (3)_____ quickly. Next, we went to see lions. I love (4)_____ because they roar loudly. Finally, I saw (5)_____. They are very cute and have long necks. I had a really fun time at the zoo.

Exercise 14: Make sentences using given words.

0. mother / lions / roar loudly.

Why does your mother like lions?

Because they can roar loudly.

1. Ben / giraffes / run quickly.



2. Minh / peacocks / dance beautifully.

3. your brother / birds / sing merrily

Exercise 15: Write about your favourite zoo animals.

Your writing:



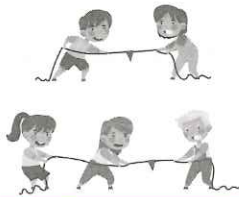
Unit 20

AT SUMMER CAMP

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
put up a tent 	/put ʌp ə tent /	(v)	dựng lều	Mr. Long is putting up a tent.
tell a story 	/tel ə 'stɔ:ri /	(v)	kể chuyện	Loan is telling a story.
build a campfire 	/bɪld ə 'kæmpfaɪər /	(v)	đốt lửa trại	We are building a campfire.
take a photo 	/teɪk ə 'fəʊtəʊ /	(v)	chụp ảnh	My mom is taking photos.
email 	/'i:meɪl /	(v)	gửi thư điện tử	I am emailing my friends.



Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
campfire 	/ˈkæmpfaɪə(r)/	(n)	lửa trại	We are dancing around the campfire.
tug of war 	/ˌtʌg əv ˈwɔː(r)/	(n)	kéo co	Bill and his friends are playing tug of war.
card games 	/ˈkɑːd geɪms/	(n)	chơi thẻ bài	We are playing card games.

II. GRAMMAR

Hỏi và trả lời xem ai đó đang làm gì

Câu hỏi: What to be + S + doing?

Câu trả lời: S + to be + V-ing.

Example:

A: What is he doing?

Anh ấy đang làm gì?

B: He's putting up a tent.

Anh ấy đang dựng lều.

A: What are you doing?

Bạn đang làm gì?

B: I am playing card games.

Mình đang chơi bài.

A: What are they doing?

Họ đang làm gì?

B: They are playing tug of war.

Họ đang chơi kéo co.



III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/ˈvɪzɪt/	/ˈeɪməl/	/ˈstɔːri/	/ˈkæmpfaɪə/
----------	----------	-----------	-------------

IV. PRACTICE

Exercise 1: Look at the photo and complete the word with missing letters.



__ sit



_ mail



__ ry



___ fire

Exercise 2: Circle the part which has stronger sound than the others.

1. VISIT
2. EMAIL
3. STORY
4. CAMPFIRE

Exercise 3: Look at the pictures and fill in the blanks.

1. p_t up a t_nt	
2. b_ild a c_mpfire	
3. t_ll a st_ry	
4. t_ke a ph_to	



5.	play t_g of w_r	 
6.	play c_rd g_mes	
7.	d_nce around the c_mpfire	
8.	s_ng a s_ng	

Exercise 4: Circle the odd one out.

- A. tent B. campfire C. photo D. dance
- A. tell B. build C. put D. story
- A. tug of war B. card games C. hide-and-seek D. campsite
- A. is B. am C. are D. was
- A. singing B. put C. dancing D. emailing

Exercise 5: Look at the picture and stick ☒ or cross ☒.

1 He's telling a story.		☐
2 He's is singing a song.		☐

Ex

-
-
-
-
-

Exe

1.'

3. F



3 They are putting up a tent.


☐

4 Linda is taking photos.


☐

5 We are playing card games.


☐

6 Rose is playing tug of war.


☐

Exercise 6: Pick out a redundant letter to make the correct word.

1. CAMPSIATE
2. TEENT
3. TUGS OF WAR
4. KCARD GAMES
5. CAMPFIARE

Exercise 7: Look and write sentences about what they are doing.



1. They are _____



2. She is _____



3. He _____



4. We _____



Exercise 8: Match each question with a suitable answer.

1. Where is Ben?	A. No. They are playing tug of war.
2. Are they playing card games?	B. She is taking photos.
3. What is she doing?	C. They are flying kites.
4. Is Helen singing songs?	D. He's at the campsite.
5. What are they doing?	E. Yes, she is.

Your answer:	1.	2.	3.	4.	5.
---------------------	----	----	----	----	----

Exercise 9: Look at the table and fill in the blanks.

	put up a tent	take photos	play card games	sing songs
Mr. Long	✓	✓		
Hoa		✓		✓
Ben	✓		✓	
Anna		✓	✓	

- Mr. Long and Ben are _____.
- Ben and Anna _____.
- _____ is singing songs.
- _____ are taking photos.
- _____ is taking photos and singing songs.

Exercise 10: Read and circle the correct answers.

- _____ John and Bill at the campsite?
A. Is B. Am C. Are D. Be
- _____ is she doing at home?
A. What B. When C. Where D. Why
- _____ you playing card games now?
A. Is B. Am C. Are D. Be
- Linda _____ dancing around the campfire.
A. is B. am C. are D. be



5. They _____ playing tug of war together.
A. is B. am C. are D. be
6. We are _____ "Happy Birthday" songs.
A. sing B. sings C. singing D. sang
7. He is _____ hide-and-seek.
A. playing B. singing C. dancing D. taking
8. No one is putting up a _____.
A. tent B. campfire C. story D. photo
9. Mr. Long is telling us a wonderful _____.
A. story B. stories C. song D. songs
10. Let's email our friends _____ the weekend.
A. in B. of C. at D. from

Exercise 11: Reorder the words to make complete sentences.

1. at / they / What / are / doing / campsite / the / ?

→ _____

2. building / a / putting / He / is / tent / a / and / campfire / . / up /

→ _____

3. in / They / summer / visit / grandparents / their / the / .

→ _____

4. weekend / the / emailing / his / friends / at / He / is / .

→ _____

5. friends / John / his / playing / tug / war / of / are / and / .

→ _____

Exercise 12: Read and number the sentences in the correct order.

_____	A: Where is your mother, Ben?
_____	B: What will we do there?
_____	C: Is she sleeping now?



_____	D: We will put up a tent, build a campfire and dance together.
_____	E: She's in her room.
_____	F No. She's emailing her friends to invite them to our campsite this weekend.

Exercise 13: Read and answer the question.

My name is Hazel. Today is Sunday. My classmates and I are at the campsite. In the morning, we put up a tent and take photos. In the afternoon, Helen and I play card games together. Bill and Kong help Mr. Long build a campfire. Some of my other friends are playing tug of war. It's 7 p.m. We are sitting around the campfire and singing songs. Loan is telling us an interesting story about her adventure. We are having a lot of fun.

1. Where are they today?

→ _____

2. What do they do in the morning?

→ _____

3. What do Bill and Kong do in the afternoon?

→ _____

4. What is Loan doing at 7 p.m.?

→ _____

5. Are they having a lot of fun?

→ _____

Exercise 14: Read and fill in the blanks.

My name is Phong. Today (1)_____ Saturday. My family and I are at the campsite. My father is telling his friends a story about (2)_____ childhood. My mother and her friends are taking (3)_____. Bill and I are playing (4)_____ of war. Then all of us are singing songs and dancing around the (5)_____. We are having a great time together.



Exercise 15: Write about your summer camp activities.

You may use the following questions as cues:

- *What's your teacher doing?*
- *What are the boys doing?*
- *What are the girls doing?*
- *What are you doing?*

Your writing:



TEST YOURSELF IV

I. Circle the word which is stressed differently.

- | | | | |
|--------------|-------------|----------------|-----------|
| 1. A. cloudy | B. campsite | C. snowy | D. behind |
| 2. A. sunny | B. rainy | C. between | D. visit |
| 3. A. become | B. bookshop | C. email | D. bakery |
| 4. A. behind | B. canteen | C. supermarket | D. before |
| 5. A. windy | B. weather | C. loudly | D. apply |

II. Circle the odd one out.

- | | | | |
|----------------|------------|------------|---------------|
| 1. A. rainy | B. weather | C. windy | D. cloudy |
| 2. A. left | B. right | C. stop | D. around |
| 3. A. behind | B. skirt | C. T-shirt | D. pen |
| 4. A. giraffes | B. lions | C. hippo | D. crocodiles |
| 5. A. campfire | B. dance | C. story | D. tent |

III. Read and circle the correct answers.

- | | | | |
|---|-----------|-----------|----------|
| 1. What _____ the weather like last weekend? | | | |
| A. is | B. was | C. are | D. were |
| 2. Let's _____ to the bakery. I am so hungry. | | | |
| A. go | B. goes | C. going | D. went |
| 3. How can I get to the shopping _____? | | | |
| A. shop | B. bakery | C. centre | D. gym |
| 4. _____ straight. | | | |
| A. Turn | B. Go | C. Stop | D. Cross |
| 5. How _____ is this T-shirt? | | | |
| A. many | B. much | C. does | D. do |
| 6. _____ is the bakery? | | | |
| A. How | B. Where | C. When | D. Why |



7. Why do you like birds? – Because they _____.
 A. strong B. run quickly C. sing merrily D. dance beautifully
8. These lions are roaring _____.
 A. quickly B. loudly C. beautifully D. merrily
9. She is _____ hide-and-seek.
 A. playing B. singing C. dancing D. taking
10. Mr. Long is putting up a _____.
 A. tent B. campfire C. story D. photo

IV. Match each question with a suitable answer.

1. What was the weather like?	A. Because they dance beautifully.
2. Why do you like peacocks?	B. It's sunny.
3. Is this T-shirt 50,000 dong?	C. No. They are playing card games.
4. Can you tell me how to get there?	D. Go straight and turn right.
5. Are they playing tug of war?	E. No. It's only 30,000 dong.

Your answer:	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
---------------------	----------	----------	----------	----------	----------

V. Find mistakes and correct them.

1. I went to Phu Quoc island with my family today.
 → _____
2. How can I gets to the cinema?
 → _____
3. How much is the skirts?
 → _____
4. Giraffes has long necks and legs.
 → _____
5. Linda are taking photos.
 → _____



VI. Reorder the words to make complete sentences.

1. pet shop / Do / the / you / to/ go / to / want / ?

→ _____

2. campsite / How / the / can / to / I / get ?

→ _____

3. near / the / gift / bookshop / shop / is / The / .

→ _____

4. running / Those / quickly / giraffes / are / .

→ _____

5. dancing / He / is / around / campfire / the / .

→ _____

VII. Read and answer the question.

My name is Sofia. Today was Sunday so my family has a lot of activities. In the morning, we clean the house, wash the clothes and go to the supermarket. In the afternoon, my mother has time to read her favourite book. My father and I water the plants and listen to our favourite songs. My little sister watches TV. In the evening, I help my mother with the cooking and we have dinner together.

1. What do they do in the morning?

→ _____

2. What does her father do in the afternoon?

→ _____

3. What does her mother do in the afternoon?

→ _____

4. Does her sister read books in the evening?

→ _____

5. Does Sofia help her mother with the cooking?

→ _____



ĐÁP ÁN

UNIT 11: MY HOME

Exercise 1.

street

big

seeds

swim

Exercise 2.

1. street

2. big

3. swim

4. seeds

Exercise 3.

1. street

2. road

3. big

4. city

5. village

6. busy

7. quiet

8. noisy

Exercise 4.

1. A

2. C

3. C

4. C

5. A

Exercise 5.

1. ✓

2. ✗

3. ✓

4. ✗

5. ✗

Exercise 6.

1. school

2. street

3. road

4. village

5. big

6. busy

7. live

8. noisy

9. quiet

10. beautiful

Exercise 7.

1. B

2. C

3. D

4. E

5. A

Exercise 8.

1. Phan Dinh Phung Street

2. 23 Tran Phu Street

3. at 92 Green Hill Street

4. in London Street

5. big

6. quiet

7. busy

8. noisy

Exercise 9.

1. at

2. quiet

3. big

4. busy

5. in



Exercise 10.

1. C 2. D 3. A 4. C 5. B 6. C 7. A 8. A 9. D 10. A

Exercise 11.

1. What is the street like? 2. She lives in Hai Ba Trung Street.
3. It is a beautiful and quiet village. 4. My parents are at Green Hotel.
5. My aunt lives in a big house with a beautiful garden.

Exercise 12.

1. C 2. E 3. A 4. G 5. B 6. D 7. F

Exercise 13.

1. F 2. T 3. T 4. F 5. T

Exercise 14.

1. Joana 2. New York City 3. very busy
4. in a big house 5. peaceful

Exercise 15. Do it by yourself.

UNIT 12: JOBS

Exercise 1.

- farmer nurse burger farm

Exercise 2.

1. farmer 2. nurse 3. burger 4. farm

Exercise 3.

1. farmer 2. policeman 3. office worker 4. actor
5. doctor 6. factory 7. farm 8. nursing home

- Picture number:** 4 1 7 3
 5 6 2 8

Exercise 4.

1. C 2. C 3. D 4. A 5. B



Exercise 5.

- | | | |
|-----------|------------------|------------|
| 1. nurse | 2. nursing home | 3. teacher |
| 4. school | 5. office worker | 6. factory |

Exercise 6.

- | | | | | |
|-----------|---------|------------|---------|----------|
| 1. people | 2. does | 3. teacher | 4. work | 5. Where |
|-----------|---------|------------|---------|----------|

Exercise 7.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. B | 3. A | 4. C | 5. E |
|------|------|------|------|------|

Exercise 8.

- | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. B | 5. A | 6. B | 7. D | 8. C | 9. B | 10. A |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Exercise 9.

- | | | |
|-------------|-------------------------|-----------------|
| 1. a → an | 2. gardeners → gardener | 3. work → works |
| 4. are → is | 5. at → on | |

Exercise 10.

1. My mother is a nurse.
2. What does she do?
3. My father is a factory worker.
4. Mr. Long and Ms. Hoa are my teachers.
5. I am a pupil. I study at a primary school.

Exercise 11.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. F | 2. T | 3. F | 4. T | 5. T |
|------|------|------|------|------|

Exercise 12.

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1. There are three (members). | 2. Yes, she is. |
| 3. Her mother is a teacher. | 4. She works at Ba Dinh Primary School. |
| 5. He is a student. | |

Exercise 13.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. C | 4. A | 5. B |
|------|------|------|------|------|

Exercise 14.

1. Lan's father is a teacher. He works at school. Her mother is a cook. She works in a restaurant.



2. Ben's father is an office worker. He works in an office. Her mother is an accountant. She works in a company.
3. Amy's father is a policeman. He works in a police station. Her mother is a factory worker. She works in a factory.
4. Henry's father is a farmer. He works on a farm. His mother is a nurse. She works in a hospital.

UNIT 13: APPEARANCE

Exercise 1.

long round light red

Exercise 2.

1. long 2. round 3. light 4. red

Exercise 3.

1. Tuesday 2. tall 3. short 4. slim 5. face
6. long 7. big 8. round 9. hair 10. eyes

Exercise 4.

+ **Appearance:** tall, slim, long, short
+ **Part of body:** hand, nose, face, hair, eyes

Exercise 5.

1. face 2. tall 3. short 4. big
5. slim 6. hair 7. hand 8. nose

Exercise 6.

1. tall and slim 2. short hair 3. short and fat 4. big eyes
5. has small eyes 6. is big 7. has a round face 8. has short hair

Exercise 7.

1. D 2. C 3. D 4. B 5. D

Exercise 8.

1. A 2. A 3. B 4. A 5. A 6. A 7. A 8. A 9. C 10. C



Exercise 9.

1. old 2. does 3. Do 4. a 5. short 6. are

Exercise 10.

2. a → bở 3. have → has 4. do → does
5. an → a 6. have → has 7. hand → hands
8. are → is 9. Does → Do 10. do → don't

Exercise 11.

1. What does your mother look like? 2. She is slim and beautiful.
3. My brother is very tall and slim. 4. My family has five members.
5. My sister has a round face and big eyes.

Exercise 12.

1. There are four members in her family. 2. Her father is tall and slim.
3. Her mother is beautiful. 4. Her brother is tall and big.
5. Her brother is taller.

Exercise 13.

1. Her mother is short and slim. She has long hair.
2. Her brother is tall and big. He has short hair.
3. Her sister is tall and slim. She has long hair.

Exercise 14.

1. members/ people 2. is 3. is 4. has 5. is

Exercise 15. *Do it by yourself.*

UNIT 14: DAILY ACTIVITIES

Exercise 1.

- watch wash shape match

Exercise 2.

1. watch 2. matches 3. shape 4. washes

Exercise 3.

1. g 2. a 3. h 4. b 5. f 6. c 7. e 8. d



Exercise 4.

- | | | |
|--------------------------|---------------------|--------------------|
| 1. wash the clothes | 2. do the housework | 3. clean the floor |
| 4. help with the cooking | 5. wash the dishes | 6. watch TV |

Exercise 5.

- | | | | |
|----------|---------|------------|--------------|
| 1. watch | 2. wash | 3. clothes | 4. clean |
| 5. floor | 6. help | 7. dish | 8. housework |

Exercise 6.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. D | 3. A | 4. C | 5. B |
|------|------|------|------|------|

Exercise 7.

- | | | |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1. watch TV | 2. clean the floor | 3. read books/ a book |
| 4. listen to music | 5. wash the dishes | 6. washes the clothes |
| 7. cooks / helps with the cooking | | 8. does (his) homework |

Exercise 8.

- | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. C | 3. A | 4. A | 5. B | 6. A | 7. B | 8. A | 9. D | 10. A |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Exercise 9.

2. She washes the clothes in the morning.
3. He washes the dishes in the evening.
4. They clean the floor in the morning.
5. I watch TV in the evening.
6. She cooks dinner in the evening.
7. They do the housework in the morning.
8. I read books in the evening.
9. Yes, I do.
10. No, she doesn't.

Exercise 10.

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. F | 4. B | 5. E | 6. C |
|------|------|------|------|------|------|

Exercise 11.

1. What do you do in the morning?
2. I help my mother with the cooking.
3. My family watches TV together in the evening.



4. Do you wash your clothes in the afternoon?

5. I do the housework with my parents.

Exercise 12.

1. She gets dressed and has breakfast.
2. She goes home and helps her mother with the cooking.
3. She does the exercises given by the teacher in the afternoon.
4. She watches TV in the evening.
5. No, she doesn't.

Exercise 13.

1. On 2. from 3. lunch 4. shopping 5. watch

Exercise 14.

1. a 2. b 3. c 4. d

Exercise 15. Do it by yourself.

UNIT 15: MY FAMILY'S WEEKENDS

Exercise 1.

go gate television decision

Exercise 2.

1. go 2. television 3. gate 4. decision

Exercise 3.

1. ✓ 2. ✗ 3. ✓ 4. ✓ 5. ✓ 6. ✓ 7. ✓ 8. ✓

Exercise 4.

- | | | |
|--------------------|------------------|------------------|
| 1. dance | 2. cinema | 3. swimming pool |
| 4. shopping centre | 5. sports centre | 6. meal |
| 7. yoga | 8. tennis | |

Exercise 5.

1. b 2. e 3. a 4. d 5. c 6. f



Exercise 6.

1. C 2. A 3. D 4. D 5. D

Exercise 7.

- | | | |
|------------------|--------------------|------------------|
| 1. swimming pool | 2. shopping centre | 3. sports centre |
| 4. cinema | 5. cooks meal | 6. plays tennis |
| 7. watch films | 8. does yoga | |

Exercise 8.

1. C 2. A 3. E 4. B 5. D

Exercise 9.

1. B 2. A 3. B 4. A 5. A 6. C 7. B 8. C 9. C 10. D

Exercise 10.

- Where is your mother on Sundays?
- What does she do in the morning?
- We watch television on Sundays.
- On Sundays, my father goes to sports centre.
- What does he do there?

Exercise 11.

1. birthday 2. Where 3. goes 4. does 5. plays

Exercise 12.

- | | | |
|--------------|-----------------|--------------------|
| 2. does → do | 3. play → plays | 4. watches → watch |
| 5. in → at | 6. do → does | 7. are → is |
| 8. in → on | 9. go → goes | 10. stays → stay |

Exercise 13.

- There are 4 people in his family.
- He goes to the gym.
- She goes to the shopping centre.
- They watch TV together and share about their days.
- Yes, she does.



Exercise 14.

1. His father goes to the shopping centre at the weekend. He buys a birthday gift for his mother.
2. His mother goes to the gym at the weekend. She does yoga.
3. His brother goes to the swimming pool at the weekend. He swims.

Exercise 15. *Do it by yourself.*

TEST YOURSELF III

I.

1. C 2. B 3. D 4. A 5. D

II.

1. B 2. A 3. D 4. B 5. D

III.

1. C 2. A 3. A 4. B 5. A 6. A 7. B 8. B 9. B 10. A

IV.

1. C 2. E 3. D 4. A 5. B

V.

1. are → is 2. at → on 3. have → has
4. clean → cleans 5. plays → play

VI.

1. It is a beautiful and quiet village. / It is a quiet and beautiful village.
2. My sister is a nurse.
3. My father is very tall and slim.
4. My family watches TV together every evening.
5. My family watches television on Sundays.

VII.

1. He plays soccer and badminton with his father.
2. Yes, he does.



3. He often goes to the gym to do exercise or goes to the zoo with his parents.
4. Yes, he does.
5. Yes, they do.

UNIT 16: WEATHER

Exercise 1.

sunny cloudy rainy windy

Exercise 2.

1. SUNNY
2. CLOUDY
3. RAINY
4. WINDY

Exercise 3

1. sunny - g
2. windy - f
3. rainy - h
4. cloudy - e
5. food stall - d
6. bookshop - b
7. supermarket - a
8. bakery - c

Exercise 4.

1. windy
2. supermarket
3. bakery
4. food stall
5. rainy

Exercise 5.

1. ✓
2. ✗
3. ✓
4. ✗
5. ✓

Exercise 6.

1. sunny
2. rainy
3. windy
4. cloudy
5. stormy
6. snowy
7. supermarket
8. bakery
9. bookshop
10. water park

Exercise 7.

1. C
2. D
3. E
4. B
5. A

Exercise 8.

1. rainy
2. sunny
3. was a windy
4. is cloudy
5. Great!
6. can't
7. Sorry, I can't.
8. Great! Let's go.

Exercise 9.

1. bookshop
2. sunny
3. bakery
4. rainy
5. snowy



Exercise 10.

1. A 2. B 3. C 4. B 5. A 6. A 7. B 8. A 9. D 10. B

Exercise 11.

1. What is the weather like today?
2. It's sunny today.
3. Do you want to go to the bookshop?
4. Let's go to the wather park.
5. I can't play outside because it's rainy all day.

Exercise 12.

1. F 2. A 3. C 4. E 5. B 6. G 7. D

Exercise 13.

1. F 2. T 3. T 4. F 5. T

Exercise 14.

1. lovely
2. watch films
3. bookshop
4. at the food stall
5. was at the bakery

Exercise 15. Do it by yourself.

UNIT 17: IN THE CITY

Exercise 1.

bookshop campsite supermarket bakery

Exercise 2.

1. BOOKSHOP 2. CAMPSITE 3. SUPERMARKET 4. BAKERY

Exercise 3.

- | | | |
|------------------|--------------------|-----------------------|
| 1 - E. stop | 2 - C. go straight | 3 - B. turn right |
| 4 - F. turn left | 5 - A. turn around | 6 - D. cross the road |

Exercise 4.

- | | | |
|-------------------|---------------|---------------|
| 1. cross the road | 2. turn left | 3. turn right |
| 4. stop | 5. turn round | |



Exercise 5.

1. Turn right.
2. Go straight and turn left.
3. Go straight and turn right.
4. Turn around and the bookshop is on the corner of the street.

Exercise 6.

1. centre/ mall
2. Turn
3. bakery
4. Go
5. in

Exercise 7.

1. D
2. A
3. F
4. B
5. G
6. E
7. C

Exercise 8.

1. How can I get to the campsite?
2. The bookshop is on the left.
3. Go straight and turn left.
4. Is there a food stall near here?
5. There is a swimming pool in Oxford Street.

Exercise 9.

1. T
2. F
3. T
4. T
5. F

Exercise 10. Do it by yourself.

UNIT 18: AT THE SHOPPING CENTRE

Exercise 1.

1. behind
2. between
3. before
4. canteen

Exercise 2.

1. BEFORE
2. BEHIND
3. BETWEEN
4. CANTEEN

Exercise 3.

1. near
2. opposite
3. behind
4. between
5. thousand
6. hundred

Exercise 4.

1. opposite
2. between
3. near
4. behind
5. thousand



Exercise 5.

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. near | 2. between the bookshop and the bakery |
| 3. behind the cinema | 4. opposite the food stall |
| 5. twenty thousand | 6. eighty thousand |
| 7. seventy thousand dong | 8. ninety thousand dong |

Exercise 6.

- | | | | | |
|--------|------------|---------|----------|-----------|
| 1. get | 2. between | 3. much | 4. fifty | 5. school |
|--------|------------|---------|----------|-----------|

Exercise 7.

Part A: 1. D 2. C 3. B 4. A

Part B: 1. A 2. D 3. B 4. C

Exercise 8.

1. The bookshop is opposite the pet shop.
2. Where is the clothes shop?
3. The sports shop is behind the toy shop.
4. The shopping centre is near the bakery.
5. My house is behind my school.

Exercise 9.

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------|
| 1. It's in the corner of the centre. | 2. It is next to the bookshop. |
| 3. It is behind the bakery. | 4. It is 50,000 dong. |
| 5. It's 90,000 dong. | |

Exercise 10. *Do it by yourself.*

UNIT 19: THE ANIMAL WORLD

Exercise 1.

loudly quickly beautifully merrily

Exercise 2.

- | | | | |
|-----------|------------|----------------|------------|
| 1. LOUDLY | 2. QUICKLY | 3. BEAUTIFULLY | 4. MERRILY |
|-----------|------------|----------------|------------|



Exercise 3.

- | | | |
|--------------|------------|---------|
| 1. giraffe | 2. hippo | 3. lion |
| 4. crocodile | 5. peacock | 6. bird |

Number the pictures: 1 6 5
4 2 3

Exercise 4.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. D | 3. A | 4. C | 5. D |
|------|------|------|------|------|

Exercise 5.

- | | | |
|-----------------|-------------|----------------|
| 1. Peacocks | 2. Giraffes | 3. roar loudly |
| 4. sing merrily | 5. Hippos | |

Exercise 6

- | | | | | |
|------------|----------|---------|------------|---------|
| 1. giraffe | 2. hippo | 3. lion | 4. peacock | 5. bird |
|------------|----------|---------|------------|---------|

Exercise 7.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. E | 3. A | 4. D | 5. B |
|------|------|------|------|------|

Exercise 8.

- | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. B | 3. A | 4. C | 5. A | 6. C | 7. A | 8. B | 9. C | 10. D |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Exercise 9.

- | | | |
|-----------------|---------------|-------------------|
| 1. lion → lions | 2. has → have | 3. dances → dance |
| 4. sings → sing | 5. does → do | |

Exercise 10.

1. What are those animals?
2. Those animals are running quickly.
3. These lions are roaring loudly.
4. Rose loves peacocks because they dance beautifully.
5. What animals does your brother like to see?

Exercise 11.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. F | 2. T | 3. T | 4. T | 5. F |
|------|------|------|------|------|



Exercise 12.

1. Lisa, her father and her brother went to the zoo last weekend.
2. She likes peacocks.
3. Because they can dance beautifully.
4. They like lions.
5. Because they look strong and they can roar loudly.

Exercise 13.

1. went
2. was
3. down
4. them
5. giraffes

Exercise 14.

1. Why does Ben like giraffes? – Because they can run quickly.
2. Why does Minh like peacocks? – Because they can dance beautifully.
3. Why does your brother like birds? – Because they can sing merrily.

Exercise 15. Do it by yourself.

UNIT 20: AT SUMMER CAMP

Exercise 1

1. visit
2. email
3. story
4. campfire

Exercise 2

1. VISIT
2. EMAIL
3. STORY
4. CAMPFIRE

Exercise 3

1. put up a tent
2. build a campfire
3. tell a story
4. take a photo
5. play tug of war
6. play card games
7. dance around the campfire
8. sing a song

Exercise 4

1. D
2. D
3. D
4. D
5. B

Exercise 5

1. ✓
2. ✗
3. ✗
4. ✓
5. ✗
6. ✗



Exercise 6

- | | | |
|---------------|-------------|---------------|
| 1. campsite | 2. tent | 3. tug of war |
| 4. card games | 5. campfire | |

Exercise 7

- | | |
|----------------------|-------------------------------------|
| 1. putting up a tent | 2. singing songs. |
| 3. is taking photos | 4. are dancing around the campfire. |

Exercise 8

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. A | 3. B | 4. E | 5. C |
|------|------|------|------|------|

Exercise 9

- | | | |
|---------------------------|----------------------------|--------|
| 1. putting up a tent | 2. are playing card games. | 3. Hoa |
| 4. Mr. Long, Hoa and Anna | 5. Hoa | |

Exercise 10

- | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. C | 4. A | 5. C | 6. C | 7. A | 8. A | 9. A | 10. C |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Exercise 11

1. What are they doing at the campsite?
2. He is putting up a tent and building a campfire.
3. They visit their grandparents in the summer.
4. He is emailing his friends at the weekend.
5. John and his friends are playing tug of war.

Exercise 12

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. E | 3. C | 4. F | 5. B | 6. D |
|------|------|------|------|------|------|

Exercise 13

1. They are at the campsite.
2. They put up a tent and take photos.
3. They build up a campfire with Mr.Long.
4. She is telling an interesting story about her adventure.
5. Yes, they are.



Exercise 14

1. is 2. his 3. photos 4. tug 5. campfire

Exercise 15. *Do it by yourself.*

TEST YOURSELF IV

I.

1. D 2. C 3. A 4. C 5. D

II.

1. B 2. C 3. A 4. C 5. B

III.

1. B 2. A 3. C 4. B 5. B 6. B 7. C 8. B 9. A 10. A

IV.

1. B 2. A 3. E 4. D 5. C

V.

1. went → go 2. gets → get 3. skirts → skirt
4. has → have 5. are → is

VI.

1. Do you want to go to the pet shop?
2. How can I get to the campsite?
3. The bookshop is near the gift shop.
4. Those giraffes are running quickly.
5. He is dancing around the campfire.

VII.

1. They clean the house, wash the clothes and go to the supermarket.
2. He waters the plants and listens to his favorite songs.
3. She reads her favourite book.
4. No, she doesn't.
5. Yes, she does.



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (024) 39714896

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Tổng Biên tập: (024) 39715011

Fax: (024) 39729436

LUYỆN CHUYÊN SÂU
NGŨ PHÁP VÀ TỪ VỰNG
TIẾNG ANH
LỚP 4 - TẬP 2

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: **Trần Quốc Bình**

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: **Nguyễn Thị Hồng Nga**

Biên tập chuyên môn: Đoàn Mai Anh

Biên tập xuất bản: Phan Hải Như

Trình bày bìa: Minh Tân

Chế bản: Bảo An

Sửa bản in: Mai Ngọc

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA MINH TÂN - NHÀ SÁCH MINH THẮNG

Điện thoại: 0243 999 7777 - 091 226 9229

Website: www.nhasachminhthang.vn

facebook.com/nhasachminhthang808duonglang/

ISBN: 978-604-9915-10-9

Mã số: 2L - 480 PT2023

In số lượng 2.000 cuốn, khổ 19 x 27cm.

Tại Công ty TNHH Văn hoá Minh Tân - Nhà Sách Minh Thắng.

Địa chỉ: Bãi Kè - Tổ 1 - P. Bồ Đề - Q. Long Biên - Hà Nội.

Số đăng ký KHXB: 2819-2023/CXBIPH/24-225/ĐHQGHN, ngày 21/08/2023.

Quyết định xuất bản số: 1248 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 12/09/2023.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.